



Nâng lên hay hạ xuống, chọn cách nào đây?

Lm Giuse Mai Văn Thịnh, DCCT

Ngày nay, đọc Tin Mừng thánh Luca đoạn 14 câu 7-14, ta thấy việc sắp xếp chỗ ngồi trong các bữa tiệc đã được quý vị chủ tiệc hay quản tiệc lo lắng thật chu đáo, vì thế việc tranh dành chỗ ngồi ít khi xảy ra. Tuy nhiên, việc dành giật địa vị trong xã hội không thiếu; trái lại càng ngày càng tăng; nhất là tại các nước chậm tiến khi mà uy quyền được củng cố và bảo vệ bởi quyền lực mà quên đi cách thức phục vụ. Hơn thế nữa, thái độ khúm núm và sợ sệt của bàn dân thiên hạ khiến cho những người có quyền lại càng thêm hống hách hơn.

Trong bài Tin Mừng nói ở đây, Đức Giêsu đã chứng kiến một hoàn cảnh thực tế đang xảy ra trước mắt Người. Người ta chen lấn nhau để tìm chỗ ngồi. Thấy thế, Đức Giêsu đã dùng dụ ngôn để khuyên chúng ta hãy sống khiêm tốn qua Lời Người phán như sau: “Phàm ai tôn mình lên sẽ bị hạ xuống, và ai hạ mình xuống sẽ được tôn lên.”

Vẫn biết rằng ai sống khiêm nhường thì được nhiều người quý mến, và con người thích kết bạn với những ai có lối sống khiêm nhường hơn là kiêu căng. Nhưng trên thực tế thì số người có lối sống khiêm nhường thật ít nếu so với những người kiêu căng. Và sống khiêm tốn là lối sống thật khó khăn; bởi vì cuộc sống của chúng ta chịu ảnh hưởng bởi một nền văn hóa mà trong đó, người ta cho rằng giá trị con người được đo và đánh giá trên năng lực và khả năng mà người đó có thể kiểm soát được.

Đầu tiên, xin mời anh chị em nhớ lại bài học về nhân đức khiêm nhường mà chúng ta đã học trong các lớp luân lý năm nào. Chúng ta biết rằng khiêm nhường gắn liền với thân phận của con người. Tự nguyện thủy, con người ý thức mình bởi đất mà ra và sau cùng cũng trở về đất bụi.

Vì thế, khiêm tốn là chấp nhận một sự thật về thân phận thụ tạo của con người. Chúng ta cho dù phát minh ra nhiều sự, nhưng không bao giờ thay quyền của Đấng sáng tạo được. Sự hiện diện của chúng ta dầu sao cũng chỉ là một món quà của Đấng sáng tạo dành cho vũ trụ này. Những gì chúng ta mang đến, các nỗ lực chúng ta đóng góp sau này cũng chỉ nói lên bổn phận phải chu toàn để hoàn tất nhiệm vụ đã được sai phái. Đã như thế, thì con người dựa vào đâu mà kiêu hãnh.

Nói một cách khác, khiêm tốn là thái độ sống mà chúng ta cần có để đối diện và chấp nhận các giới hạn của bản thân mà nhận ra sức mạnh, quyền năng và Lòng Thương Xót của Thiên Chúa đang hoạt động trong mình; để rồi trong thân phận yếu đuối của

một thụ tạo, chúng ta sẵn sàng đón nhận sự giúp đỡ của nhau mà hoàn thành nhiệm vụ. Như thế, chúng ta có gì để kiêu căng. Tất cả là hồng ân được ban tặng và sự trợ giúp của tha nhân.

Sau cùng, khiêm nhường là một trong những nhân đức mà người tín hữu cần trau dồi và thực hành trong cuộc sống. Nói như thế, có nghĩa là người tín hữu sẽ không bao giờ là người tín hữu chân chính nếu không sống khiêm nhường.

Trước khi bước sang phần thứ hai của bài Tin Mừng, chúng ta cùng theo dõi một sự kiện có thật xảy ra tại một xứ đạo thuộc Địa Phận Long Xuyên cách đây khoảng 50 năm. Sự kiện này xảy ra vào ngày lễ mở tay của tân linh mục. Trong khi mọi người đang sắp xếp chỗ ngồi cho quan khách đến tham dự thì bỗng nhiên qua loa phóng thanh mọi người nghe giọng cha xứ đang yêu cầu bà cố Giã ngồi lui vào bên trong để nhường chỗ cho thân mẫu của linh mục bước vào đầu ghế.

Số là hoàn cảnh của tân linh mục cũng thật đáng thương. Ông cố mất sớm. Gia đình chỉ còn lại hai mẹ con. Gia đình túng thiếu. Cậu lại hiếu học và chăm chỉ nên nhiều người thương. Trong xứ đạo, có gia đình bà kia tên là Giã, thuộc hạng giàu có, cuộc sống sung túc đã giúp đỡ ngài trong hành trình tu học. Ai trong xứ cũng đều biết việc này.

Trong ngày trọng đại như thế, cả xứ được hãnh diện chứ không riêng gì gia đình cha. Trong niềm vinh dự đó, mọi người cảm thấy lâng lâng, bà Giã nhà ta cũng có tâm trạng như thế, nên dường như cũng hơi bị bốc quá. Trong khi đó, mẹ của tân linh mục lại quá âm thầm, cứ thu mình vào trong góc nhà thờ, với cổ tràng hạt trên tay để cầu nguyện cho con đường Thập Giá của con mình.

Gần đến giờ cử hành Thánh Lễ mà cha xứ không thấy bà cố đâu, mới sai các chú giúp lễ đi kiếm và mời bà cố lên. Lúc đó thì bà mẹ nuôi tên Giã mới được cha xứ để ý và thấy bà đang ngồi vào vị trí của bà cố thật nên đã dùng loa mời bà cố Giã về vị trí đã được định sẵn, để nhường chỗ cho bà cố, thân mẫu của tân linh mục, đang khúm núm bước vào chỗ ngồi. Truyện kể có thật, mình họa và cảnh báo cho những ai thích xum xoe, tự bốc mình lên. Bà cố Giã, người giả, vật giả đang hiện diện chung quanh mình. Đừng có hợm mình kéo bị lôi xuống!

Trở lại bản văn Tin Mừng. Sau khi Đức Giêsu nói với khách dự tiệc về giá trị của lối sống khiêm nhường. Trong phần tiếp theo, Đức Giêsu nói với người chủ tiệc. Đây lại là một nghịch lý, một cơ hội để cuộc sống của chúng ta bị đối chất! Trong phân đoạn này, Đức Giêsu đã dạy ông chủ tiệc và cho cả chúng ta một bài học là khi tổ chức tiệc mừng thì hãy nhớ đến những người nghèo khó, tàn tật, què quặt và đui mù mà mời họ cùng dùng bữa. Như thế, chúng ta mới có cơ hội bộc lộ lòng quan tâm, tâm tình chia sẻ và thái độ sống của chúng ta đối với người nghèo nói chung.

Theo thói đời, vào những ngày lễ nghỉ, sau khi tham dự các nghi thức tế tự theo truyền thống và lễ luật dạy bảo, chúng ta thường hay có thói quen tụ họp lại với nhau để mừng lễ. Sau lễ là lạc, lễ lạc là một kiểu nói bình dân mô tả việc mừng lễ qua bàn ăn. Dĩ nhiên, không ai mừng lễ một mình. Chúng ta thường mời thân nhân hay bạn bè đến chia vui.

Dựa vào cách xử thế của đời thường, chúng ta có thói quen mời những người cùng chí hướng, những người bạn có thể cùng tâm tâm và chia sẻ vui buồn cho nhau. Nói chung, họ là những con người mà chúng ta có thể tương tác được. Không ai thiêu khôn ngoan và sáng suốt khi mời những người khách dự tiệc mà chúng ta nghĩ là họ sẽ tạo nên các xung đột và có thể làm cho bầu khí của bữa tiệc mừng trở nên nặng

nề, đôi khi trở thành căng thẳng và có thể mất hòa khí nữa. Tinh thần của bữa tiệc tùy thuộc vào thái độ và cách cư xử của người dự tiệc.

Ai trong chúng ta đều muốn có những người bạn tốt. Đức Giêsu không khất khe đến độ chê trách việc làm của chúng ta như thế là sai. Tuy nhiên, lối sống mà Người muốn các môn đệ của Người và các tín hữu phải có gì khác hơn người thường. Chúng ta là dòng giống được tuyển chọn nên cũng cần chọn lọc cách sống giống như Chúa. Con Chúa mà không giống Chúa thì giống ai!

Người đã đến làm bạn với những người tội lỗi, đồng bàn, cùng ăn cùng uống với họ, cứu giúp những ai đui mù, què quặt, những người không xứng đáng, bị xã hội và cơ cấu đạo đời loại bỏ. Đức Giêsu không hắt hủi ai, Người ôm trọn mọi người thành tâm đến với Người. Không ai bị loại bỏ; tất cả đều được đón chào.

Với hiện tình của thế giới hiện nay, những người bị ruồng bỏ có thể là các nạn nhân của các vụ lạm dụng, bạo lực trong gia đình, con người tầm trủ, những người bị giai cấp chủ nhân bóc lột, các đứa trẻ không nơi nương tựa, những người thất nghiệp, những người bị các chứng bệnh về thể xác và tinh thần hành hạ... Họ đang chờ bàn tay và lời mời của chúng ta.

Lẽ dĩ nhiên, chúng ta cần có sự khôn ngoan trong việc chọn lựa khách mời. Không ai lại đi mời những người có con tim thù hận, sẵn sàng làm ngòi nổ để khủng bố và giết hại người khác, đến tham dự tiệc.

Lời Chúa đòi hỏi nhiều hơn nữa. Dĩ nhiên, chúng ta phải chịu trách nhiệm về lời mời của chúng ta sao cho khách dự tiệc được vui lòng. Nhưng huấn lệnh của Đức Giêsu trong bài Tin Mừng hôm nay cũng không bị bỏ sót và quên lãng. Thân phận của 'hạng người nghèo mà chúng tôi liệt kê nói trên' được Thiên Chúa của Đức Giêsu quan tâm đặc biệt. Đức Giêsu dạy bảo rằng lòng từ bi và nhân hậu của Thiên Chúa đổ xuống trên chúng ta là một động lực cấp bách thúc đẩy chúng ta ra đi hoàn tất sứ mạng đã được trao phó hầu đem lại hạnh phúc và một lối sống tốt đẹp hơn cho tha nhân.

Đến đây, như những khách dự tiệc và nhất là trong trách nhiệm của người quản tiệc, chúng ta cần thành thật thú nhận với nhau rằng không mấy ai trong chúng ta đã sống được lời khuyên của Đức Giêsu trong bài Tin Mừng hôm nay.

Gương khiêm tốn của Đức Giêsu, đáng đã hạ mình thẳm sâu cho đến độ bằng lòng đón nhận mọi khổ đau, ngay cả sự chết trên Thập Giá. Với việc hạ mình cho đến chết như thế, Đức Giêsu đã bộc lộ lòng vâng phục của Người, để rồi Thiên Chúa Cha đã siêu tôn Người vượt trên mọi danh hiệu.

Quả thật gương tự hạ trong vâng phục của Đức Giêsu luôn là một thách đố muôn đời cho chúng ta. Chúng ta luôn thiếu sót. Chúng ta không bao giờ có thể hoàn thành tốt yêu sách mà Chúa nói trong bài Tin Mừng hôm nay. Chúng ta cần để cho sứ điệp của Lời Chúa hôm nay chất vấn và đổi mới trong suốt hành trình của cuộc sống.

Chính trong việc tự hạ theo gương Đức Giê-su, chúng ta có thể mở ra để đón tiếp mọi người, không loại trừ một ai; đặc biệt những ai tàn tật, đui mù, khổ đau và nghèo đói sẽ được chúng ta quan tâm hơn; vì theo như Lời Đức Giê-su đã hứa thì họ là những người sau này sẽ đón tiếp chúng ta trong nhà Cha trên trời.

Lm Giuse Mai Văn Thịnh, DCCT
viết xong ngày 03/9/2019

Lướt qua một lối nhìn triết học về cái chết

Vũ Thiên Lý

Cái chết, dường như, không phải lúc nào cũng có nghĩa là sự phủ định đời sống; đôi khi, nó còn sở hữu một khả năng nghịch lý: nó củng cố chính đời sống này, làm cho đời sống mạnh mẽ thêm, mà có thể nói xa hơn, cái chết phá một sự sống mới vào chính bản thân của đời sống vị ấy.

Socrates chưa từng viết một hàng chữ nào, thế nhưng cái chết của ông luôn là một kiệt tác giúp tên tuổi của ông sống mãi. Thời gian Gandhi tuyệt thực, xứ sở Ấn Độ trở nên sống động hơn bao giờ hết. Mọi biến động về tình trạng sức khỏe của ông trong mỗi lần tuyệt thực ấy đều được loan truyền đến khắp mọi ngõ ngách của đất nước Ấn.

Chúng ta thấy sự hiện hữu của cái chết đã có thể truyền dẫn vào đời sống một cảm thụ mới mẻ về hiện sinh, hay một hiểu biết sâu sắc hơn về nó.

Thế nên, triết học cũng rất có lý khi nói rằng ***đời sống cần đến cái chết.***

Trước hết, đời sống con người cần đến cái chết để khám phá những tiềm năng của chính đời sống họ. Thường thì người ta chỉ nhận ra sự quý giá của một cái gì đó khi ta đã, hay sắp để mất nó; chính viễn cảnh về một sự vắng mặt đột ngột của điều đó sẽ dạy ta biết trân trọng giá trị và ý nghĩa của sự hiện hữu của nó. Hay chính sự cận kề của cái chết bên cạnh đời sống lại có thể đem đến một sức mạnh mới cho chính hành động sống.

Một thực tế đáng ngạc nhiên đáng lưu ý trong lịch sử, dễ dàng phát hiện và đang nổi bật trong xã hội: khi một thảm họa thiên nhiên hay một nỗi lo sợ chiến tranh, rất nhiều người có xu hướng buông mình cho những khoái lạc trần thế. Họ theo đuổi vô độ những lạc thú như ăn uống hay tình dục với một niềm đam mê như một đam mê vừa mới được họ khám phá.

Thay vì tiết chế để dự trữ các nguồn lực – một thái độ khôn ngoan trong những giai điểm khủng hoảng – họ lại nhanh chóng phung phí sử dụng bất kỳ những gì còn sót lại. Sự vội vàng biểu lộ một mệnh lệnh khẩn thiết: họ hối hả ngấu nghiến, vồ vập những hoan lạc của đời sống chính là lúc cái chết tiếm cận họ hơn bao giờ.

Điều thúc đẩy nỗi tham lam, ham hố đời sống ở họ, không gì khác hơn, là sự hiện hữu của cái chết. Thái độ sống đó thoạt nghe có vẻ phi lý, song nó biểu hiện một thực tế: bên bờ “hủy diệt” mà họ nghĩ về cái chết, những người này tìm ra được sự diệu kỳ của hiện sinh, và họ tôn vinh điều đó theo cái nhìn của họ.

Chúng ta cũng cần đến cái chết để đời sống mang được ý nghĩa sâu sắc hơn. Nếu vắng mặt cái chết, đời sống sẽ chỉ còn là cái gì đó không ranh giới, không hình dạng – và rốt cuộc, trở nên vô vị. Sẽ không có phương cách nào để nắm bắt nó vì nó không có một trạng thái, một giờ cạnh nào cả.

Vì để tạo nghĩa cho một cái gì đó, ta phải đặt nó vào trong một câu chuyện: cuộc đời của một con người chỉ mang ý nghĩa chừng nào nó có thể kể lại được. Giống như một

câu chuyện sẽ không là câu chuyện nếu không có kế thúc, một đời sống mà không có cái chết sẽ hóa ra vô nghĩa.

Hãy nghe Pier Paolo Pasolini một người Ý với nhiều tác phẩm văn chương, tài tử và nhà đạo diễn điện ảnh đã từng gây ra nhiều dư luận trong những thập niên cuối của thế kỷ vừa qua, dù sao, đã tuyên bố một câu đáng cho chúng ta chú ý, ông nhấn mạnh: “Chết là điều tuyệt đối cần thiết,” ông viết, vì “*chừng nào còn sống, chúng ta sẽ không có ý nghĩa*,” và ngôn ngữ của đời sống chúng ta ... là thứ bất khả dịch.” Nó chỉ là “một khối hỗn mang của những khả năng, một sự tìm kiếm những mối quan hệ và ý nghĩa mà không đi đến kết quả nào”.¹

Chết là trao cho đời sống của ta một cảm giác về bố cục. Cái chết chính là biên tập viên lão luyện có thể ráp nối đời sống chúng ta lại, khiến nó hiện ra như một cái gì đó khả thụ. Đời người, nếu là cái gì đó vô hạn, sẽ như một cái gì đó vô hạn, sẽ giống như sự tồn tại của khoáng sản lạnh lùng, đồ đóng, vô ngôn, chết lặng như sỏi đá. Ta có thể sử dụng nó một cách vô ích, vô tâm, từ thời đại địa chất này sang thời đại địa chất khác.

Ở một cấp độ thực tế hơn, nếu quả có thể có một cuộc sống như thế, tôi không chắc nó là thứ làm người ta ham muốn. Cũng như bất cứ câu chuyện nào, một tiểu sử – ngay cả của những danh nhân thú vị nhất đi nữa – nếu kéo dài quá một mốc nào đó thì chắc chắn sẽ trở nên nhàm chán. Thậm chí nếu kéo dài nó hơn nữa còn có thể gây ra nỗi khiếp hãi. Nếu một ngày nào đó chúng ta trở thành bất tử, điều đó cũng đồng nghĩa với việc chúng ta có thể sẽ chết vì sự vô nghĩa ngay ngày hôm sau.

Thế nhưng vẫn còn một cách nữa mà cái chết có thể điều khiển chính những động lực của đời sống. Đây là một trường hợp tinh tế hơn, phức tạp hơn. Trong trường hợp này, không phải cái chết của chính anh chị nhào nặn nên cuộc đời anh chị, mà là cái chết của một người khác.

Đó chính là kiểu cái chết mà tôi đã nói lên từ đầu bài viết: cái chết của người lựa chọn “chết cho một lý do nào đó”, chết cho một thứ gì đó còn lớn lao hơn chính đời sống của người ấy. Một cái chết tự nguyện như thế ảnh hưởng đến cuộc đời những kẻ còn đang sống sâu sắc và bền bỉ hơn: nó định hướng họ trong cách phán xét đạo đức, định hình nhãn quan của họ về những điều được xem là quan trọng, và ăn sâu vào nhận thức của họ về ý nghĩa của việc là người.

Cái chết ấy rồi sẽ trở thành một phần ký ức văn hóa của họ. Đôi khi nó còn đè nặng lên cả lương tâm họ và thúc đẩy họ làm một điều gì đó vì hổ thẹn. Nhờ vào phẩm chất được xem là vô ngã của những người đã thực hiện sự hy sinh cao nhất này, nhờ sự sẵn sàng của họ khi từ bỏ chính đời sống của mình, một số trong những nhân vật ấy, cuối cùng, đã được huyền thoại hóa.

Từ khi loài người có mặt trên trái đất này, có người đã chết vì Thiên Chúa hay vì đồng loại, vì tư tưởng hay lý tưởng. Một cái chết như thế thường sẽ trở thành “ngưỡng” nơi lịch sử kết thúc và huyền thoại bắt đầu.

Vũ Thiên Lý

(Tản mạn tháng Mười Một.)

^{1 1} Pasolini, Pier Paolo, *Empirismo eretico*, Milan: Garzanti, 1972. *Heretical Empirism* (Chủ nghĩa kinh nghiệm dị thường), bản dịch tiếng Anh của Ben Lawton, Bloomington: Indiana University Press, 1988. Trang 236-7.

DU LỊCH ẤN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tiểu Taj Mahal ở Ấn Độ – Đôi khi nắng qua mái hiên, lòng tôi nhớ

*Đôi khi bỗng nghe bước chân,
Về đâu đó của em.
(Trịnh Công Sơn: Rồi như đá ngậy ngô)*

Người Ấn Độ quả là một dân tộc kỳ lạ trên thế giới, khiến tôi thỉnh thoảng vẫn nhớ về vùng đất thân thương ấy với lòng yêu mến và cảm phục. Nhất là vào những ngày mưa rả rích, khi mà 'ngoài kia không còn nắng mềm', khi mặt trời chưa kịp lên cao đã vội vàng đi ngủ sớm, hay vẫn chưa chịu chiếu 'qua mái hiên' nhà, như cách nói của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn. Mọi tôn giáo lớn nhỏ của thế giới dường như đều có đất sống trên xứ sở đầy lòng từ bi này.

Tất cả cùng tồn tại đồng hành với nhau, trong đó Ấn giáo bao giờ cũng chiếm vị trí then chốt nhất. Không ai cạnh tranh ảnh hưởng với ai, và cũng không sợ làm cho các tín đồ Ấn giáo làm đường lạc lối trước sự hiện diện của vô số các thánh thần hay của các tôn giáo bạn. Càng ngạc nhiên hơn khi chúng ta biết rằng Ấn giáo không hề có một giáo chủ, hay một vị sáng lập giáo, mà chỉ là một hệ thống triết lý đồ sộ tích lũy qua quá trình nhiều ngàn năm lịch sử.



Chính vì những lẽ vi diệu ấy đã khiến cho Thủ Tướng đầu tiên của Ấn Độ là Jawaharlal Nehru phải thốt lên rằng: 'Ấn Độ là nhà thương điên, là viện tâm thần của các tôn giáo'. Ông không nói đùa hăn và dĩ nhiên cũng không hề có ý khinh miệt. Khả năng hội nhập và dung hòa của người Ấn quả là điều đáng khâm phục, với chủ trương tất cả đều quy về một mối.

Người Ấn quan niệm rằng, trên hành trình tâm linh, tôn giáo nào thì cũng không thoát khỏi sự trầm mặc ray rứt về cuộc sống đang hiện hữu, về số phận con người, và cuối cùng, vẫn là mong mỏi tìm kiếm sự giải thoát cho riêng mình trước khi giã từ dương thế. Thế là họ đón nhận tất cả mọi thứ trên cõi đời vào vòng tay nhân ái của họ. Nếu như chúng ta quan niệm rằng con người khi chết đi tuy thân xác bị hủy diệt nhưng linh hồn thì lại bất diệt, hăn sẽ hình dung ra người xưa coi trọng việc mai táng như thế nào.

Người Ấn cổ thời, trước khi bị Hồi giáo chiếm đóng, đã chọn phương thức hỏa táng, tro cốt đem rải xuống sông Hằng linh thiêng để được trở về với thiên nhiên nguồn cội, hoặc đem cất vào bảo tháp nếu như đó là các vị cao tăng đạo hạnh của bên Phật giáo. Vì vậy mà khi đến thăm Ấn Độ, du khách không bao giờ nhìn thấy nghĩa trang

hay các ngôi mộ của người theo Ấn giáo. Các lăng mộ mà chúng ta thấy thường là do người Hồi xây dựng sau này, chỉ có từ thế kỷ 16 trở đi.

Lại thêm một điều mâu thuẫn và kỳ lạ nữa xuất phát từ xứ Ấn. Một dân tộc không mấy quan tâm đến việc xây cất mộ phần cho người đã khuất. Vậy mà những lăng tẩm điểm lệ nhất trên thế giới đều nằm trên đất Ấn Độ, đẹp đến nỗi người sau xưng tụng khu lăng mộ *Taj Mahal* thành ngôi đền dâng hiến cho tình yêu vĩnh cửu, do vị hoàng đế gốc Hồi *Shah Jahan* xây tặng người vợ quá cố của mình. Và đã đến xem *Taj Mahal* rồi thì không thể không đến xem *Tiểu (Baby) Taj Mahal* được, một di tích không mấy người biết đến. Nó thường vắng bóng trong hầu hết các chương trình du lịch dành cho khách nước ngoài.

Tiểu Taj Mahal, mà dân địa phương hay gọi là lăng Quốc Cữu '*timād-ud-Daulah*, chỉ cách *Taj Mahal* không đầy 2 cây số về hướng đông. Đứng ở *Taj Mahal* nhìn sang, vào những ngày đẹp trời có thể thấy lăng Quốc Cữu trắng như pha lê, lấp lánh phản chiếu trên nền trời phía bên bờ hữu ngạn con sông *Yamuna*, tưởng không cảnh sắc nào tuyệt mỹ hơn thế nữa.



Đứng đấy mà ngắm, khách lăng du có cảm tưởng rằng, tuy đẹp thì có đẹp thật, nhưng có lẽ lăng Quốc Cữu cũng chỉ là một phó bản cao cấp của *Taj Mahal* do người sau mô phỏng lại một cách tinh vi mà thôi. Dĩ nhiên họ đều đã làm to, khi quyết định bỏ qua không chịu cất công tìm đến tham quan. Lăng Quốc Cữu đã khởi công xây dựng từ năm 1622, và đến 6 năm sau (1628) thì xong. Đúng 10 năm trước khi công trình *Taj Mahal* bắt đầu lên kế hoạch vào năm 1632, tức là một năm sau khi Hoàng hậu *Mumtaz*, người vợ xấu số của *Shah Jahan* từ trần.

Đây là công trình kiến trúc đầu tiên tạc bằng đá cẩm thạch trắng ở Ấn Độ, do Thái hậu *Nur Jahan* xuất ngân quỹ quốc gia để xây lăng tẩm cho thân phụ mình lúc sức khỏe người hãy còn tráng kiện. Người dân nơi đây truyền tai nhau rằng khi lăng Quốc Cữu xây xong, nhà vua *Shah Jahan* ngự giá cùng vợ và Thái hậu đến xem, quá đỗi kinh ngạc trước một công trình nghệ thuật đẹp tuyệt thế vô song, bèn nhất quyết xây lăng cho vợ mình phải to lớn gấp đôi hơn thế mới xứng với tình yêu và quyền lực của nhà vua, thống trị một quốc gia liệt vào hàng giàu mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ.

Do đó mà cả hai lăng nhìn thoáng qua, trông giống nhau như hai giọt nước, chỉ khác nhau đôi chút về kích thước và kiểu dáng bên ngoài. Lăng Quốc Cữu nhỏ nhắn hơn, cao khoảng 20 thước so với độ cao chót vót 40 thước của *Taj Mahal*. Vì nhỏ hơn nên lăng Quốc Cữu được ví như chiếc hộp nữ trang nạm ngọc, trông thật xinh xắn dễ thương, và phần chạm khắc tinh tế hơn bội phần, vì phải thu nhỏ trong khoảng không gian hạn hẹp.

Trong khi đó thì *Taj Mahal* to lớn đồ sộ như quả đào tơ mơn mớn khổng lồ mà con người dành để dâng tặng lên trời xanh, mây nước. Đến xem cả hai lăng, hầu hết ai cũng đều phải công nhận, mỗi lăng đẹp một vẻ, 'mười phân vẹn mười'. Chỉ cần thế thôi cũng đủ làm xao xuyến bao tâm hồn yêu chuộng nghệ thuật rồi, phải không các bạn?



Và cũng cần phải nói thêm rằng Thái hậu Nur Jahan là người ái thiếp thứ 20 của hoàng đế *Jahangir*, và cũng là thân phụ của *Shah Jahan*. Xét về vai vế, bà còn là kế mẫu của *Shah Jahan*. Thân phụ bà, Quốc Cữu *Mirza Ghiyas Beg*, vốn dòng dõi quan lại ở xứ Ba Tư, từ đời cha ông đã bị triều đình giết hại mà phải bỏ lại hết gia sản vượt biên giới chạy loạn sang tỵ nạn ở Ấn Độ.

Gặp khi hoàng đế *Akbar*, tổ phụ của *Shah Jahan*, ban hành chính sách dung hòa giữa mọi tôn giáo và tuyển mộ hiền tài bất kể sắc tộc, tôn giáo ra giúp nước, Quốc Cữu bèn nộp đơn ứng thí. Trải dần theo năm tháng, Quốc Cữu nhanh chóng chiếm được lòng tin cẩn của Đại đế *Akbar*, thăng lên đến chức Quốc Trụ triều đình (*Pillar of the State*, dịch từ tiếng Ba Tư (*'timād-ud-Daulah*), ngang hàng với Thái Sư, Tể Tướng.

Thái hậu *Nur Jahan* được gả cho *Jahangir* lúc tuổi đời đã ngót 35, là cái tuổi 'đã toan về già' của người con gái quá độ xuân sắc, dĩ nhiên phải là một cuộc hôn nhân chính trị không ngoài mục đích củng cố thế lực giữa gia đình hoàng gia và một vọng tộc nắm trọn binh quyền trong tay.

Nhờ vậy mà gia tộc bà nghiễm nhiên trở nên họ ngoại của nhà vua suốt mấy đời liên tiếp. Anh trai bà được triệu vào Kinh nhận chức Quốc sư cao quý nhất dưới triều đình Mughal, phục vụ cho *Jahangir* vừa mới lên ngôi hoàng đế. Lại xét về mặt huyết thống, hoàng hậu *Mumtaz*, nhân vật chính của lâu đài tình ái mang tên *Taj Mahal*, không ai khác hơn là ái nữ của vị Quốc sư quyền thế nói trên.

Như thế, *Mumtaz* gọi Thái hậu bằng cô ruột, và là cháu nội của Quốc Cữu, người nằm trong lăng Tiểu *Taj Mahal* ở ngoại ô Kinh thành *Agra* xưa kia. Sau này, cũng chính con trai của *Mumtaz* là *Aurangzeb* đã soán ngôi cha và giam cầm cha mình trong căn mật thất nhìn ra ngôi đền tình yêu trắng toát cho đến chết.

Như đã nhắc đến ở trên, lăng Quốc Cữu đánh dấu một biến chuyển trọng đại trong bối cảnh mỹ thuật Ấn Độ. Trước đó, tín đồ Hồi giáo chưa có thói quen xây lăng mộ cho chính mình khi còn tại thế, người theo Ấn giáo lại càng không. Nhưng Thái hậu lại muốn tỏ cho thần dân biết uy quyền tối cao của gia tộc họ ngoại nên đã hạ chỉ xây lăng ngay từ lúc cha mình hây còn sống.

Từ đó mới có phong tục mua đất nghĩa trang, xây kim tĩnh trong cộng đồng người Hồi ở Ấn Độ, trở thành mối ưu tư hàng đầu của con dân đạo Hồi, không kém gì các cụ ta ngày xưa thường quan niệm rằng 'thứ nhất dương cơ, thứ nhì âm phần'. Bao nhiêu nhân lực, vật lực của quốc gia, và năng lực của chính con cháu nhà vua nữa, đều được đổ ra trong nhiều năm để thực hiện nên các khu lăng tẩm có giá trị nghệ thuật cao.

Vào thăm các lăng tẩm của vua chúa hoàng tộc Hồi giáo, du khách có cảm giác như đang dạo chơi nơi công viên thoáng mát giữa chốn phong cảnh tĩnh mịch. Ở góc trời yên ả đó có giong sông *Yamuna* êm đềm chảy qua, có tiếng chim đầu cành hót líu lo, hoa nở tươi thắm, nước chảy róc rách, thông reo bên ngàn, con người và thiên nhiên như hòa quyện thành một, làm mờ nhạt đi lần ranh cách biệt giữa cõi sống và cõi chết. Con người không còn phải hoang mang sợ hãi khi đối diện với cái chết nữa.

Tôi biết sẽ có nhiều vị liền lên tiếng phản đối, cho rằng đó là những thứ xa xỉ, hoang phí vô độ vào những điều vô bổ, trong khi dân nghèo thì vẫn đói rách, lâm than. Nhưng thiết nghĩ đó mới chỉ là một mặt của vấn đề mà thôi. Muốn lý giải để biết tại sao lại có được thành tựu rực rỡ như vậy trong nghệ thuật tạo hình tạo cảnh ở kiến

trúc lăng tẩm Hồi giáo, có lẽ chúng ta nên có cái nhìn khách quan một chút, và phải tìm hiểu sâu thêm về quan niệm sự sống và cái chết biến đổi theo thời gian như thế nào. Cụ thể hơn, nghĩa là thứ triết lý sâu sắc về cuộc đời ẩn tàng đằng sau những gì chúng ta thấy được khi con người nằm xuống.

Ở đây ngoài những hình tượng cụ thể mà mọi người thường thức được bằng trực giác còn có những cái trừu tượng và siêu nhiên cần phải vận dụng đến tư duy mới có thể nhận thức và cảm thụ. Đó là tư tưởng xuất phát từ mối nhân sinh quan của một thời kỳ lịch sử. Chúng ta phải đặt hệ thống lăng tẩm vào trong bối cảnh lịch sử tư tưởng các thế kỷ trước của giới trí thức Hồi giáo nói chung và các ông hoàng bà chúa Ấn Độ nói riêng.



Theo quan niệm duy tâm của người Hồi giáo, cỗ nhân cho rằng chết chưa phải là hết. Cho nên lăng tẩm ở Ấn Độ không phải chỉ là chốn mộ địa u buồn. Bộ cục mặt bằng lăng tẩm nào cũng chia làm hai phần chính: phần lăng và phần tẩm. Khu vực lăng là khu chôn thi hài người quá cố. Khu vực tẩm mới là chỗ hấp dẫn nhất trong mắt khách lãng du, là chỗ xây nhiều miếu điện, lầu, gác, đình, tạ, để lúc còn sống nhà vua, hay chủ nhân các ngôi lăng mộ thỉnh thoảng rời biệt thự, hoàng cung lên đây tiêu khiển. Có thể xem khu vực tẩm là căn biệt thự hay hoàng cung thứ hai của chủ nhân lăng mộ. Nếu người chôn trong lăng là hoàng đế trị vì, sau khi được vua băng hà, tất cả các công trình kiến trúc trong khu vực tẩm vẫn bảo lưu y nguyên để thờ phụng đấng quân vương.

Y như hồi lúc vua còn sống, đám phi tần cung nữ trong hoàng cung cũng phải lên đây ăn ở, túc trực ngày đêm để khói hương thờ phụng cho đến trọn kiếp người. Họ phải 'sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn' với tất cả những ý nghĩa của giáo điều này với lòng trung thành, sự chung thủy của họ đối với các 'Tiên Đế' vừa về thế giới bên kia. Và chỉ từ khi vua chúa hay vương tử đại thần băng hà, lăng tẩm mới trở thành cõi sống của người đã chết.

Nhân tố chi phối công việc phân chia ra hai khu vực riêng biệt trong hệ thống mặt bằng lăng tẩm và tạo ra phong cách kiến trúc độc đáo đã xuất phát từ quan niệm 'sinh ký tử quy' (sống gửi thác về) của con người thuở ấy. Cổ nhân cho rằng cuộc sống trên cõi trần ai chỉ là cái tạm bợ, dù thọ được trăm năm cũng chóng qua như giấc mộng, vạn hữu đều vô thường, năng thay đổi hình trạng như đám phù vân.

Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà giới cầm quyền xưa lại hao tốn tài lực để chọn cho mình miếng đất tốt làm nơi an nghỉ giấc ngàn thu. Kiến trúc lăng tẩm Hồi giáo bao hàm thứ ngôn ngữ riêng biệt và ẩn chứa ý nghĩa sâu xa của nó. Có thấu hiểu điều này thì mới giải thích được tại sao ở chốn âm phần mà lại có cả hệ thống cung điện xa hoa, vườn cảnh cây trái xum xuê để ăn chơi hưởng thụ, có cả nhà hát tuồng để thưởng thức nghệ thuật sân khấu và sắc đẹp giai nhân.

Phải có tâm hồn đồng cảm với người xưa thì mới lý giải được tại sao một phần nội thất Lăng Quốc Cựu hay đền *Taj Mahal* nhiều lúc trông giống như một viện bảo tàng mỹ thuật lộ thiên, khoe dáng hình kiêu sa của các tòa kiến trúc trắng nõn nà cho người đời chiêm ngưỡng.

Không những thế, kiến trúc lăng tẩm Hồi giáo còn biểu lộ một thái độ thanh thản khôn ngoan khi đối diện với cái chết tất nhiên phải đến với đời người. Lăng và tẩm có nơi

chỉ cách nhau trong gang tấc. Các cụ cao tuổi đến chơi trong khu vực tắm, nhìn qua cái huyệt đào sẵn cho chính mình ở khu vực lảng mà chẳng hề có chút băn khoăn lo sợ.

Ngược lại, các cụ vẫn sống ung dung tự tại. Thấu hiểu quy luật tự nhiên của đời người, vui vẻ chấp nhận trước cái chết nhẹ tựa lông hồng, và sẵn sàng chờ cho tử thần đến đưa họ về thế giới bên kia cửa tử. Vì đó là ngôi nhà vĩnh cửu, nơi an giấc ngàn thu, là cõi trường sinh bất diệt, là ngưỡng cửa thiên đàng mà đời người sớm muộn gì ai cũng sẽ bước qua. Đây mới chính là điều huyền diệu nhất của thế giới nhân sinh quan người Hồi ở Ấn Độ, kết hợp từ các giong tư tưởng triết học Đông phương mà hình thành nên phong cách lảng tắm độc đáo, hơn hẳn các loại hình kiến trúc mộ táng khác hiện hữu trên hoàn cầu.

Lung linh ánh nhiệm màu Ngôi Đền Vàng đạo Sikh

*Lời con như trầm hương,
Bay lên tới thiên đường,
Cho lung linh ánh nhiệm màu,
Lên tới thiên đường nhiệm màu.
(Dao Kim: Ca khúc trầm hương)*

Lúc tôi viết bài này, đang là buổi tối mùa đông tắt nắng ở thánh địa Amritsar, nơi lưu dấu Ngôi Đền Dát Vàng đạo Sikh linh thiêng của Ấn Độ, mà người Việt chúng ta quen gọi là Tích Khắc Giáo. Ngôi Đền nằm khuất nẻo giữa một vùng thung lũng heo hút, bốn bề sương khói ngút ngàn, tỏa ra thứ ánh sáng nhiệm màu phát ra từ những bó đuốc phản chiếu sắc vàng lung linh trên mặt hồ trong như lọc, thấp rục cả một góc trời biên giới giữa hai cường quốc thù nghịch Ấn Độ và Pakistan.

Và giữa không gian u trầm đó, là những bóng người thành kính dâng lời cầu nguyện lên Đấng Chí Tôn của họ, kiên nhẫn nhích từng bước trong đêm khuya thanh vắng để tiến vào trong lễ đền. Bao quanh bởi giòng người đông đặc lặng lẽ chấp tay nguyện cầu, ngoài kia là những gốc thông già ngan ngát một màu xanh tịch mịch, tôi nhủ thầm mình cuối cùng cũng đã tìm đến được nơi chốn linh thiêng nhất của đạo Sikh, là chỗ khởi nguồn của một tôn giáo thuộc vào hàng sinh sau đẻ muộn trong số các tôn giáo lớn trên thế giới.



Qua bao nhiêu chiến cuộc tương tàn, bao nhiêu giọt máu đào đã rơi đổ, bao nhiêu lớp người đã ngã xuống để bảo vệ đạo giáo, Ngôi Đền Vàng vẫn lộng lẫy đón chào chúng

tôi sau mấy lần quay gót lui lại thăm viếng đền nhiên lần trong ngày. Chúng tôi đã có những giờ phút hoan hỷ được chen chân với từng đoàn tín đồ sùng kính đến đây đánh lễ mỗi ngày, khi vàng hồng bắt đầu ló dạng sau màn sương trắng đục, báo hiệu một ngày mới bắt đầu với bao điều hứa hẹn nên thơ. Tuy không phải là thủ phủ, nhưng *Amritsar* là thành phố chính của bang trù phú Punjab nằm ở miền cực tây bắc Ấn Độ, giáp giới với Pakistan.

Đây là bang đã phải đau thương gánh chịu sự sè chia thành 2 phần vĩ tuyến nam bắc ngăn đôi đất nước thành 2 cường quốc thù nghịch nhau vào năm 1947, chứng kiến cuộc di dân tôn giáo khổng lồ nhất trong lịch sử Ấn Độ và cũng chứng kiến cuộc chiến tranh tôn giáo đẫm máu giữa 2 lực lượng dân quân đạo Sikh ở Punjab và phe Hồi giáo cực đoan do Pakistan đứng sau lưng yểm trợ.

Vài thế kỷ gần đây, mọi người trên thế giới mới biết nhiều đến Amritsar nhờ vào Ngôi Đền Vàng kỳ bí, thánh địa của đạo Sikh. Nhưng thực ra, *Amritsar, Punjab* đã có một lịch sử văn hóa rất lâu đời, từ hơn 4 ngàn năm trước, ít nhất là có trước cả thời đại vua Hùng của nước Việt chúng ta hàng nhiều năm. Những di tích khảo cổ cho thấy ở đây đã từng xuất hiện nền văn minh Ấn Hà (*Indus*) của người *Harappan* thượng cổ vào thời xa xưa đó. Những di tích của giai đoạn Phật giáo hoàng kim thời vương triều Mauryan, những năm 321-184 trước Công Nguyên, cũng được tìm thấy ở *Sanghol*, bang *Punjab*.

Sử thi Ấn Độ lừng danh *Mahabharata* cũng nhắc đến vùng đất này. Cả Alexander Đại Đế dũng mãnh trên đường chinh phục phương Đông cũng đã từng đến đây trên 2 ngàn năm trước. Để rồi đám quân sĩ ông mang theo buổi ấy bắt đầu kiệt sức vì cái nóng ẩm kinh người, những cơn mưa nhiệt đới kéo theo muỗi mòng gieo rắc bệnh tật, dẫn đến sự thất bại ê chề trên bước đường chinh phục phương Đông của người Tây phương ham chinh phục thế giới. Sống trong một xã hội luôn phập phồng lo sợ vì chiến tranh, loạn lạc như thế, con người chỉ còn biết nương tựa vào niềm tin tôn giáo hầu quên đi nỗi mất mát vật chất lẫn tinh thần không dễ gì bù lấp nỗi bằng các thú vui phù phiếm.



Đó là lý do tại sao trong các nền văn hóa cổ xưa của nhân loại, đặc biệt là tại Ấn Độ, tôn giáo luôn chiếm một vị trí rất quan trọng. Tôn giáo là một trong những yếu tố đầu tiên và cơ bản trong việc hình thành, bảo tồn và phát huy những giá trị đạo đức của con người.

Riêng với đất nước Ấn Độ, tôn giáo càng đóng vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trên lĩnh vực văn hóa tinh thần mà ngay cả trên lĩnh vực văn hóa vật chất. Dưới một mức độ nào đó, Ấn Độ là đất nước đã sản sinh ra nhiều tôn giáo vào bậc nhất thế giới.

Từ một khái niệm trừu tượng về tôn giáo trong giai đoạn tiên khởi, người Ấn Độ đã triển khai thành một hệ thống tư tưởng cao siêu, uyên bác. Thông qua tôn giáo, họ đã cống hiến cho loài người chúng ta từ hàng ngàn năm trước với vô số những nhận thức mới mẻ trong đủ mọi lĩnh vực, đặc biệt là trong hai ngành khoa học và triết học, mà sự khác biệt giữa hai hệ tư tưởng Đông phương và Tây phương nhiều lúc trái ngược hẳn nhau, không thể hàn gắn hay cảm thông nhau trong một sớm một chiều được.

Nói về những vấn đề có liên quan đến tôn giáo thì vô cùng, chỉ biết rằng từ thuở sơ khai, người Ấn Độ cũng băn khoăn không kém gì chúng ta ngày nay khi đi tìm cho mình lời đáp án cho một luận đề cổ xưa nhất của nhân loại, cổ hơn lịch sử. Đó là 'Vũ trụ là gì, từ đâu mà có, con người từ đâu đến, do ai tạo nên, lúc chết sẽ đi về đâu?'

Đó là những câu hỏi hóc búa, những vấn đề thú vị nhất của khoa học tự nhiên và triết học mà có lẽ con người sẽ không bao giờ có một câu trả lời chung cuộc, dù mới đầu chúng xem ra không mấy thiết thực, có khi tưởng chừng như ngớ ngẩn nữa.

Lịch sử tư duy của loài người cho thấy rằng, khoa học tự nhiên và triết học luôn luôn tìm cách lý giải vấn đề này, đi từng bước từ giản đơn đến phức tạp, từ thô sơ đến tinh tế. Hai ngành này cũng luôn luôn hỗ trợ cho nhau, làm tiền đề cho nhau để phát triển.



Bao nhiêu thế hệ đã trôi qua trên trái đất, đến rồi đi như những đợt sóng thủy triều, trong đó có không biết bao nhiêu dân tộc văn minh, những bộ óc thông thái, đã tự vấn, suy tư về những điều cổ xưa đó.

Và cũng vô số người đã tìm cách trả lời nó, mỗi người mỗi khác. Vì làm sao khác hơn được, hễ có ý thức là con người biết hỏi, hễ có câu hỏi là có câu trả lời, và từ đó lại nảy sinh ra nhiều luận đề không ai cho lời giải đáp thích đáng hầu có sức thuyết phục được tất cả mọi người, vì tự bản thân chúng không hề đơn giản chút nào, vì mỗi người chứng nghiệm cuộc đời một cách khác nhau, bất kể là Đông phương hay là Tây phương.

Ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ 15 đã khai sinh ra một tôn giáo cải cách nhằm cố gắng giải thích những hiện tượng siêu hình về niềm tin tôn giáo kể trên dưới một góc nhìn khoa học hợp lý hơn, thay vì chỉ biết mù quáng tin theo một cách tuyệt đối mà không vận dụng đến bộ óc biết suy luận của mình để phán đoán các sự việc hiện hữu trên thế gian này.

Đó là đạo Sikh, do *Guru Khai* tổ *Nanak* sáng lập tại bang *Punjab*. Không giống như những tôn giáo khác, đạo Sikh cho rằng đã đến lúc cần phải tách rời tôn giáo ra khỏi

khoa học, thần học khỏi triết học, cái tin khỏi cái biết, ở bất cứ mọi lãnh vực học thuật. Theo họ, khoa học phải do lý tính hay khả năng suy luận sinh ra, và phải được kiểm chứng bằng kết quả thí nghiệm, chứ không phải chỉ dựa vào niềm tin tôn giáo không thôi.



Đây là một ý tưởng vô cùng mới mẻ nhằm đả kích các quan điểm thần học chính thống đang khuynh loát lên đời sống tâm linh nhân loại lúc bấy giờ. Cho đến thời điểm đạo Sikh ra đời, ở Đông phương cũng như Tây phương, con người vẫn mặc nhiên chấp nhận một định luật bất thành văn rằng niềm tin tôn giáo và khoa học là hai khái niệm đồng nhất không thể tách rời, trong đó mọi vật trên thế gian này được xem như là hình ảnh và dấu ấn của Thượng đế hiện hữu dưới cõi trần.

Từ triết gia Plato người Hy Lạp mà nền văn minh Thiên Chúa giáo Tây phương dựa làm nền tảng, cho đến Ấn giáo thủy tổ của triết học Ấn Độ, hoặc Khổng giáo ở Trung Hoa, tất cả đều không thoát ra khỏi quy luật bất biến này. Nay nhờ vào luồng tư tưởng mới do đạo Sikh đề xướng, một phong trào canh tân tôn giáo nhanh chóng bùng nổ ra khắp Ấn Độ, và thông qua ngã Ả Rập mà du nhập vào Âu Châu.

Những biến động này bắt các giáo quyền trên thế giới phải đối phó với những vấn đề hết sức nan giải và có khả năng bị xã hội cô lập nếu không biết trả lời thích đáng những vấn đề của thời đại.

Đứng trước những mâu thuẫn giữa một bên là lý tính, và một bên là niềm tin, chính quyền ở nhiều nơi không thể làm gì khác hơn là đàn áp tôn giáo một cách mãnh liệt. Điều này dẫn đến hai thái cực vĩnh viễn ở thế đối chọi nhau giữa hai hệ tư tưởng Đông Tây. Kể từ đó trở đi, tôn giáo và khoa học không thể dung hòa với nhau được nữa, mà sự đấu tranh giữa hai khuynh hướng canh tân và bảo thủ vẫn còn đang tiếp diễn hàng ngày trên thế giới, kéo dài đến tận ngày nay.

Giáo lý cốt lõi của đạo Sikh dựa trên những tín điều mà *Guru Sáng tổ Nanak* và 9 vị *Guru* Thế tổ khác truyền lại qua bộ sách kinh cơ bản là *Adi Granth*, thường được gọi là *Guru Granth Sahib*. Tín đồ đạo Sikh chỉ tôn thờ duy nhất một vị thần, đó là Thượng Đế hay Chúa Trời, trong đó vũ trụ, con người, lý tính lẫn niềm tin đều bắt nguồn từ Thượng Đế cả.

Con người nhận thức được thực tại bằng ánh sáng của Thượng Đế. Thượng đế tạo ra vũ trụ, cũng như con người tạo ra dụng cụ rồi sử dụng chúng, như nghệ nhân tạo nên tác phẩm nghệ thuật bằng ý chí và quyết tâm của mình.

Thượng đế tạo dựng vũ trụ và các 'đơn vị' (thí dụ một con người, đóa hoa hồng hay con lừa) sống trong vũ trụ đó với tính cá thể riêng biệt, nhưng mang hình ảnh và tính chất như chính Ngài. Thượng đế với sức sáng tạo vô biên đã tạo dựng mọi 'đơn vị'

theo cách riêng của Ngài và để chúng phát triển tự nhiên theo quy luật do chính Ngài đặt ra. Đôi khi cảm thấy cần thiết, Thượng đế có thể trực tiếp can thiệp vào thực tại, và đó là lý do để 'phép lạ nhiệm màu' có thể xảy ra.



Thế nhưng, cũng những đạo lý này mà khi truyền đạt vào Tây phương thì lại đi đến một kết luận khác hẳn với hệ thống tư tưởng Ấn Độ và triết học Đông phương. Giới trí thức Âu Châu thời đó bèn đem ra bàn luận về một học thuyết của triết gia cổ đại Hy Lạp là *Aristotle*, vốn có nhiều nét giống với tư tưởng đạo Sikh mà đã bị họ lãng quên ở Âu Châu trong suốt hơn 1500 năm qua.

Sau này lại được Thánh *Thomas Aquinas* đúc kết thành một triết thuyết khá hoàn chỉnh, làm nền tảng nòng cốt cho giáo hội Thiên Chúa giáo suốt vài trăm năm, giúp giáo hội vượt qua biết bao sóng gió, thử thách đến từ các thế lực đối nghịch. Để từ đó, giáo hội Tây phương ban bố lời thông cáo chính thức về quan điểm của mình đối với các vấn đề liên quan đến thần học và tôn giáo, về khoa học và triết học, về niềm tin và nhận thức, trên cơ sở cho rằng, trái đất cũng như con người mà Thượng đế tạo nên, đang sinh sống trên mặt đất này, là trung tâm bất động của vũ trụ, của thế giới muôn loài.

Con người vốn là hiện thân của Thượng đế đương nhiên phải được xem là chúa tể của muôn loài trên trái đất, trở thành một cái cớ để người Âu Châu đi chinh phục và thám hiểm ra khắp thế giới.

Trong khi đó, đạo Sikh cũng như nền triết học Ấn Độ ngay từ buổi sơ khởi, luôn nhận thức rằng trái đất và con người chúng ta đang sinh sống trên đó không hề là trung tâm của vũ trụ, mà chỉ là một hành tinh tí hon quay quanh mặt trời. Họ tin rằng chỉ có sự thật mới chính là Thượng Đế, mà đã là sự thật rồi thì sẽ không bao giờ nảy sinh lòng hận thù, hay không cần chi phải sợ hãi trước bạo quyền ức hiếp. Nếu không ai có thể chứng minh Thượng Đế là có thật, thì thần học cũng không thể xem là đại diện cho khoa học được.

Và nếu Thượng Đế đồng nhất với sự thật, thì Thượng Đế sẽ không thể vượt ra ngoài phạm vi sinh tử, không có hình thù, không có giới tính, nhất là chưa bao giờ và sẽ không bao giờ mang hình dáng con người trên trái đất. Vì thế, một khi con người không phải là hiện thân của Thượng Đế dưới cõi trần, thì con người không thể được xem là đỉnh cao do Thượng Đế sáng tạo ra được nữa.



Điều này ở Âu Châu thì phải đợi mãi đến thế kỷ 16 mới được khám phá ra qua kết quả chứng thực, khi nhà khoa học nổi tiếng Galileo khẳng định rằng trái đất không phải là trung tâm của thế giới bằng kính thiên văn tối tân nhất mới được phát minh lúc bấy giờ. Nhưng cũng khó trách người Tây Âu đã đi làm đường lạc lối trong suốt gần mười mấy thế kỷ.

Quả thế, thật khó tưởng tượng mình không phải là trung tâm của thế giới. Khi con người ngược nhìn lên bầu trời, ta chỉ thấy mặt trời, mặt trăng và các vì sao xoay quanh mình. Khi con người mở mắt nhìn xã hội, tất cả đều hiện ra như chính mình là trung tâm điểm vậy. Người ta thấy cái tôi, những cái của tôi và những cái không phải là tôi. Trong vũ trụ cũng thế, trong tâm lý xã hội cũng thế, con người luôn luôn lấy vị trí của mình làm trung tâm để nhìn môi trường xung quanh. Thái độ đó đã ăn sâu trong đầu óc con người từ thuở khai thiên lập địa rồi.

Thế nhưng, ở xã hội Ấn Độ thượng cổ, người ta đã sớm biết mình không phải là trung tâm vì còn có sự hiện diện của những tạo vật khác quanh mình. Qua những nhận thức thô sơ nhưng không kém phần xác đáng đó mà họ biết rằng con người chỉ là hạt bụi nhỏ bé trong cõi không gian vô tận, chỉ như hạt cát trôi dạt vô hạn định trên giải sông Hằng mệnh mỏng để rồi từ đó đổ ra biển cả bao la. Trái đất cũng vậy, chỉ là một hiện tượng bé nhỏ nằm bên lề của vũ trụ mà thôi. Và nếu con người chỉ là một hạt bụi vô nghĩa, con người đóng vai trò gì trong vũ trụ?

Vấn đề đặt ra về tầm quan trọng của ý thức con người bây giờ bỗng trở nên sắc nét hơn bao giờ hết, trở thành mối ảnh hưởng quan trọng trên quan hệ chính trị quốc tế, dẫn thân vào cuộc đua thám hiểm vũ trụ trên những phi thuyền con thoi bay lên cung trăng, thăm viếng chị Hằng. Càng thực hiện những chuyến phi vụ bay vào không gian như thế thì con người ngày càng rời xa tôn giáo, khiến cho sự hiểu lầm giữa tôn giáo và khoa học ngày một trầm trọng hơn.

Trong khi đó ở Ấn Độ, vốn thấm nhuần tinh thần đạo đức phương Đông, tôn giáo và tín ngưỡng tuy tách rời nhưng không hề ở thế đối lập với khoa học. Vì những lẽ đó, những bậc hiền triết, những bậc đạo sư phương Đông, kể cả đức Phật Tổ, không hề là một vị Thượng đế toàn năng sáng tạo ra thế giới như nhiều người phương Tây làm tưởng. Con đường các Ngài chỉ dạy, cũng không có nghĩa là một 'tôn giáo' hay thần quyền theo nghĩa của phương Tây hiểu chúng. Sẽ không tìm được ở phương Đông một nền triết học hoàn chỉnh về nhận thức, một vũ trụ quan hằn hoi, một lời giải thích tường tận về thế giới huyền nhiệm cao siêu. Lý do là, các bậc đạo sư đến với đời không phải là để lý luận về vũ trụ và thế giới. Các Ngài không trình bày những nhận thức triết lý như những nhà triết học Hy Lạp đã làm.



Mục đích của các Ngài là tuyên bố cho thế gian biết cuộc đời này chỉ là cõi tạm. Hay nói theo danh từ nhà Phật, 'đời là bể khổ', là 'phiền não', và khai thị cho chúng ta những cách để thoát khổ, để diệt trừ hết các phiền não. Đức Phật chỉ là một người đã 'giác ngộ' về con đường dẫn đến sự diệt khổ và muốn chỉ dạy cách cho chúng ta đi theo đúng đường ngay lẽ phải. Hoặc như các bậc đạo sư *Guru* đạo *Sikh* thuyết pháp với chúng đệ tử rằng, muốn đạt tới cuộc sống tốt đẹp thì cần phải luôn giữ đức tin trong trái tim, khỏi óc- làm việc chăm chỉ và sống trung thực, đối xử bình đẳng với tất cả mọi người, có lòng hảo tâm trước những người kém may mắn hơn và biết phục vụ mọi người.

Tôn chỉ đạo *Sikh* luôn nhấn mạnh sự bình đẳng về xã hội và giới tính, không trọng nam khinh nữ, không phân biệt giàu nghèo, và nhấn mạnh tới việc làm điều thiện hơn là thực hành các lễ nghi một cách thiếu ý thức. Phải nên tránh các hành vi mê tín, không hành hương, không thờ tượng, ít xây các điện thờ. Giáo chúng đạo *Sikh* cần phải tu thân ngay trong cuộc sống hiện tại của mình, và vượt lên những vất vả khó khăn trong cuộc sống hàng ngày. Họ không chấp nhận phương thức sống thụ động, thoát tục, trở thành tu sĩ hoặc chọn lối sống ẩn dật để trốn tránh cuộc sống thực tại.

Trong ý nghĩa đó, các vị đạo sư Ấn Độ chỉ là một người thầy giáo. Có người còn ví các vị này như một bác sĩ, là người chẩn đoán rằng chúng ta đang có bệnh tâm linh, và căn bệnh đó có thể được chữa lành. Dù là thầy giáo hay là lương y đi nữa, các vị không hề tự xưng mình là Đấng Cứu Thế, Thượng đế, hay thần linh, cũng không có dáng dấp của một triết gia nêu lên những nhận thức hay kết luận về vũ trụ và tìm cách chứng minh hay bào chữa cho chúng.

Nếu có ai vặn hỏi về những điều này, các vị đều giữ thái độ im lặng, mà người đời sau gọi đó là một sự 'im lặng cao quý'. Thay vì nói lên quan điểm của mình như các nhà hiền triết phương Tây đã làm, các Ngài cho rằng, trả lời những câu hỏi đó là vô ích. Nó không giải thoát hết khỏi mọi khổ đau, và sẽ không hướng đến 'chính kiến' cần phải có.

Từ những mối suy luận đơn giản đó mà người Ấn dần khám phá ra rằng vạn vật trên thế gian này đều là vô thường, không có gì tồn tại vĩnh viễn cả. Đó là vòng tuần hoàn Sinh Lão Bệnh Tử chi phối lên đời sống con người chúng ta, có sinh thì ắt có diệt, giúp con người giải thoát kiếp người từ các sinh vật 'Tiểu Ngã' hay 'Vô Ngã' nhỏ bé để lên đường trở về với 'Đại Ngã' vô biên, cũng như những ngọn đèn con lấy lửa từ một ngọn đèn lớn vậy, trôi dạt từ kiếp này sang kiếp khác.

Cụm từ này, mọi sắc tộc và tôn giáo trên thế giới đều có cách gọi khác nhau, nhưng tựu chung chỉ là một. Đó có thể là Đấng Cứu Thế bên Kitô Giáo, Thượng đế, Đại Ngã, linh hồn bất tử, hay bất cứ danh xưng nào đó đại diện cho thế giới vô hình mà chúng ta không thể thấy được. Duy chỉ có người Ấn là cảm thấu được loài người là một sinh

vật bé nhỏ trong muôn vàn sinh linh tồn tại giữa vũ trụ bao la, chứ không thể là chúa tể muôn loài, thống trị địa cầu mà đánh giết lẫn nhau.

Không đầy 50 năm sau khi đạo *Sikh* được sáng lập tại *Punjab*, thì các tư tưởng cao đẹp của đạo *Sikh* nhanh chóng lan truyền đến Kinh Sư và cảm hóa hoàng đế gốc Hồi *Akbar*, vốn đang muốn thực hiện chính sách hòa đồng và đoàn kết các tôn giáo trên đất Ấn Độ lại với nhau, cùng chung sống hòa bình, dốc lòng phục vụ cho triều đình.

Đạo *Sikh* đáp ứng được hầu hết các nỗi khát vọng này của nhà vua, với chủ trương chống lại sự phân chia đẳng cấp trong hai tông phái lớn bấy giờ là Ấn giáo và Hồi giáo, đòi quyền bình đẳng của mọi người trước đấng thần linh và không phân biệt địa vị xã hội lẫn tôn giáo, tín ngưỡng vốn luôn hàng chi phối lên đời sống con người. Đây là thời kỳ hưng thịnh nhất của đạo *Sikh*, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của bậc Chân Sư đời thứ 4 là *Guru Thế Tổ Ram Das* (1534-1581), nhiều công trình kiến trúc, nghệ thuật văn hóa của đạo *Sikh* đã khởi sắc dưới sự khích lệ và bảo trợ của triều đình.

Nhằm tận dụng miếng đất thái ấp do Hoàng đế *Akbar* cúng dường, *Thế Tổ Ram Das* đã xây thành một hồ nước hình vuông rộng lớn gọi là *Amritsar* với ý nghĩa '*Pool of Nectar*' (tạm dịch là Hồ Mỹ Tửu hay là hồ mật hoa). Chính giữa mặt hồ có một ngôi đền được làm bằng vàng đúc nguyên khối do chính con trai của Thế Tổ, *Guru Arjan* (1563-1606) xây dựng vào năm 1577. Và thế rồi một đô thị lớn, tên gọi *Punjab* được hình thành, sau này trở thành tỉnh bang quan trọng ở miền biên cương tây bắc, bao gồm luôn phần đất thuộc Pakistan hiện nay.

Từ đó, nơi đây được giáo chúng xem là thánh địa của đạo *Sikh*. Trong đền hiện nay lưu giữ văn bản gốc của pho kinh thánh *Adi Granth* đầu tiên do *Guru Arjan* biên soạn vô cùng quý giá. Nó được 4 vị giáo sĩ suốt ngày luân phiên nhau đọc qua hệ thống loa của đền. Ngoài ra, đạo *Sikh* còn sử dụng các trước tác của 10 vị sơ tổ cùng với những bản kinh mượn của đạo Ấn giáo và Hồi giáo, gom lại thành pho kinh sách của đạo gọi là *Granth Saheb*. Lịch riêng mà họ sử dụng gọi là lịch *Nanakshahi*, trong đó năm sinh của *Guru Khai tổ Nanak* (1469) được lấy làm mốc năm 1 nguyên niên của lịch này.

Sở dĩ gọi là *Đền Vàng* vì ngôi đền này có mái vòm dát đến 750 ký vàng khối nguyên chất, tỏa sáng lấp lánh ngày cũng như đêm. Từ bờ hồ nhìn ra, mái vòm thực sự trông giống hình bông sen úp ngược, nở tươi thắm giữa mặt hồ trong xanh in bóng nước, tượng trưng cho sự thanh cao của con nhà đi đạo, tu hành chân chính. Tên nguyên thủy của ngôi đền là *Hari Mandir Sahib* hay *Darbar Sahib*, thực ra là một ngôi đền cẩm thạch trắng 2 tầng, chỉ có mái vòm là dát vàng mà thôi. Nhưng tên đền Cẩm Thạch nghe sao 'sang' bằng Đền Vàng, các bạn nhỉ!

Chung quanh ngôi đền chính, thật ra còn có nhiều quần thể kiến trúc lộng lẫy khác nữa mà phần lớn người ngoại cảnh không thể bỏ qua. Đó là những ngôi thánh đường với những mái vòm củ hành sắc trắng tinh khôi, rồi những tòa tháp thanh nhọn cao vút giữa trời xanh, soi bóng xuống hồ thiêng.

Tất cả đều góp phần tôn vinh vẻ đẹp của hồ thiêng và ngôi Đền Vàng nơi chốn biên cương hẻo lánh, mà muốn tham quan hết phải mất cả ngày vẫn còn chưa thấy chán. Bốn mặt khu đền là bốn cửa lớn cho phép tự do ra vào, thể hiện tinh thần bác ái của đạo *Sikh*, mở cửa đón nhận mọi tín đồ kể cả nam lẫn nữ, luôn cả người ngoại đạo cũng được vào viếng lễ đền. Mỗi cửa đá lớn như thế đều xây theo hình vòm cung, cao đến 62 thước, ngang rộng 6 thước, gọi là cổng *Darshani Deohri*.

Trước khi qua cổng, tất cả thiện nam tín nữ phải cởi bỏ giày dép cất ngay ngắn trên các hộc gỗ đặt phía bên góc phải, rồi rửa chân rửa mặt mới được bước vào đền. Ai không muốn gửi giày dép thì phải bỏ vào túi xách mang theo bên mình. Ngoài ra, đạo Sikh cấm không được để đầu trần vào lễ đền, bất kể nam hay nữ đều phải đội mũ hay thắt chiếc khăn mỏng tựa như khăn mỏ quạ lên đầu. Đó là những giáo luật khá nghiêm khắc của đạo Sikh mà bất cứ ai bước vào khuôn viên đền thánh buộc phải tuân theo.

Đi qua cổng rồi, du khách sẽ bắt gặp một cây cầu đá cẩm thạch trắng xinh xắn nối từ cổng tới ngôi chính điện giữa hồ. Vì cây cầu này là biểu tượng cho cuộc hành trình của linh hồn sau khi chết tìm về chốn thiên đường, nên lúc nào cũng chật kín người thành kính xếp hàng chờ đợi để được vào trong cầu nguyện. Không khỏi bị cuốn hút bởi không khí tôn nghiêm của mùa lễ đền, tôi bắt giắc len vào dòng người đông đặc nhích chậm chậm từng bước một lúc nào mà không hay.

Phải mất gần cả tiếng xếp hàng trong trật tự mới đến phiên tôi bước vào gian điện chính. Điện nổi bật với hai phần: phần đế và tường bằng đá trắng cần ngọc xếp hình hoa văn Hồi giáo, phần mái theo dạng vòm và có hình búp sen bằng đồng dát vàng phủ lên trên. Dưới trần vòm chạm trổ nhiều bức tranh nổi về các nhà lãnh đạo người Sikh, cảnh sinh hoạt dân gian, hoa lá và những giòng chữ cổ trang trí ven riềm. Phần lớn các trang trí bằng vàng và đá trắng đều bắt đầu từ thời vua *Maharaja Ranjit Singh* và kết thúc vào năm 1830, là một kiệt tác trong nghệ thuật trang trí Ấn Độ thời cận đại, hậu *Taj Mahal*.

Vốn là một tôn giáo yêu hòa bình, chống lại sự phân biệt tôn giáo và đẳng cấp ở xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, nhưng từ sau sự kiện đức Thế tổ đời thứ 9 là *Guru Teg Bahadur* (1621-1675) bị hoàng đế *Aurangzeb* hành hình năm 1675, đạo Sikh đã đi đến chỗ tạo ra một giáo phái kiêu hùng, chiêu mộ nghĩa quân cùng chí hướng nổi lên chống lại sự đàn áp của triều đình, nhiều hơn là cầu nguyện cho quốc thái an dân.

Một kiểu giáo đoàn chiến đấu gồm những dũng sĩ sẵn sàng tử vì đạo mà họ gọi là *Khalsa*, để cuối cùng thuyết giáo về thánh chiến giống như hai phe Thiên Chúa giáo và Hồi giáo trước đó từng làm, và lập ra một kiểu rửa tội khai tâm bằng thanh kiếm tương tự như Hồi giáo khi gia nhập đạo. Các dũng sĩ *Khalsa* này luôn chứng tỏ sự trung thành với giáo lý của đạo Sikh bằng việc mang trên mình 5 dấu hiệu tôn giáo đặc trưng nhất. Các dấu hiệu đó đều bắt đầu bằng chữ cái K nên được gọi là Ngũ K, gồm *Kesh* (không cắt tóc và râu), *Kara* (vòng kim loại), *Kanga* (lược gỗ để chải râu tóc), *Kaccha* (mặc quần lót bằng vải bông để giữ vệ sinh), và *Kirpan* (thanh kiếm nhỏ để tự vệ).

Chiếc khăn trùm đầu tuy không phải là một trong Ngũ K, nhưng các nam tín đồ thường đội để che bộ tóc không bao giờ cắt của họ. Chính vì thế, những người đàn ông theo đạo Sikh thường rất dễ nhận ra trong đám đông bởi chiếc khăn trùm đầu và bộ râu quai nón gây ấn tượng của họ. Nhưng không phải ai đội khăn trùm đầu và để râu quai nón cũng đều là dũng sĩ *Khalsa* cả. Các *Khalsa* phải tuân theo giới luật riêng, trong đó có những điều cấm kỵ như hút thuốc, ăn thịt các con được đem hiến tế, ngoại tình. Họ phải hàng ngày đọc kinh và cầu nguyện hai lần vào buổi sáng và buổi tối. Ngoài ra, chỉ có con cháu tầng lớp dũng sĩ *Khalsa* mới được gắn thêm thành tố *Singh* (có nghĩa là sư tử) vào cuối họ tên của các nam tín đồ mà thôi.

Thành tố đối với nữ giới là *Kaur* (công chúa). Vì thế, khi xưng hô với một người theo đạo Sikh, thì phải dùng họ hoặc chức danh của người đó chứ không thể gọi trống không là ông *Singh* hay bà *Kaur* được.

Đạo *Sikh* hiện là một trong những tôn giáo có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và tư tưởng của người dân Ấn Độ, với khoảng hơn 23 triệu tín đồ, đa số (90%) sống ở bang *Punjab* sát biên giới với Pakistan này. Số còn lại khoảng hơn 1 triệu tín đồ sống chủ yếu ở Anh quốc và các thuộc địa cũ của Anh. Mặc dù số dân theo đạo *Sikh* không đông bằng tín đồ của Ấn giáo, nhưng họ là một cộng đồng luôn gắn bó bền chặt và thịnh vượng, với sự liên kết văn hóa, tôn giáo mạnh mẽ, có khuynh hướng vươn tới một quốc gia *Sikh* tự trị nhưng vẫn dung hòa, với một bản sắc riêng biệt của đạo *Sikh* không thể trộn lẫn với các tôn giáo khác.

Ngoài cảnh đẹp vô song ra, đến thăm ngôi Đền Vàng tôi thích nhất là được ngồi ăn bữa cơm chay chung với các đạo tử người *Sikh*. Đã bước vào khuôn viên đền rồi, dù giàu hay nghèo, thực khách đều được thưởng thức một bữa cơm chay miễn phí truyền thống *Langar* của đạo. Phong tục này xuất phát từ tình yêu con người và sự đoàn kết mà hun đúc nên. Mỗi ngày, đầu bếp của đền làm tới trên 10 ngàn suất ăn bố thí cho đạo tử mà không lấy đồng nào. Thực khách cùng chung vui trên những chiếc chiếu trải dài xuống đất. Nam nữ mỗi bên ngồi một nửa chiếu đối diện nhau.

Tuy không phải trả tiền, song nhiều thực khách, trong đó có tôi, vẫn bỏ chút tiền công đức vào hòm phước sương để đền có điều kiện mỗi ngày làm ra các món ngon mời khách, để khách ra về chọt dấy lên lòng thanh tịnh một cách lâng lâng khó tả.

Vấn đề phụ nữ trong Giáo Hội

Nguyễn Duy Vũ

Những năm gần đây chúng ta chứng kiến những hưởng ứng mạnh mẽ tạo ra các tranh cãi kịch liệt về vấn đề phụ nữ trong giáo hội. Đây là một bằng chứng hùng hồn cho thấy đằng sau những vấn đề này là những câu hỏi đặt ra cho nội dung và phương pháp thần học. Đây cũng là những thách đố cho thần học khi chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các biến chuyển lớn về văn hóa diễn ra trong lịch sử hiện đại.

Những sự kiện về những tác động trong giới phụ nữ đã thay đổi một cách sâu sắc trong vài thập niên vừa qua là một điều không ai có thể chối cãi. Sự thay đổi ấy trong kinh nghiệm cũng đã đem lại một biến chuyển quan trọng trong cách mà phụ nữ ý thức về chính mình. Đó là phụ nữ đã vừa khám phá và vừa sáng tạo ra những cơ hội mới cho chính họ trong lãnh vực tự phát triển.

Riêng tại Úc, phụ nữ cũng đã bắt đầu ghi dấu ấn của họ trong trường chính trị. Julia Gillard năm 2012 là phụ nữ thủ tướng đầu tiên. Trong chính quyền liên bang Morrison hiện nay các bộ quan trọng như ngoại giao, quốc phòng đang được giao phó cho hai bà *Marise Payne* và *Lynda Reynolds*. Người lãnh đạo nhà băng lớn *Macquarie Bank*, và một trong những nhà kinh doanh thành công nhất hiện nay tại Úc là *Shemara Wikramanayake*, gốc Sri Lanka, đang được xếp hạng thứ 5 trong số những phụ nữ nắm quyền hành trên thế giới.

Đây là những bằng chứng hùng hồn cho thấy phụ nữ hoàn toàn có năng lực lãnh đạo trên các phương diện tại những nước phát triển. Sự hiện diện ngày càng gia tăng của phụ nữ như thế trong các vai trò lãnh đạo dần dần khơi lên ý thức về bình quyền giữa hai giới nam nữ trên khắp thế giới.

Các vấn nạn thần học về phụ nữ và về vai trò của phụ nữ trong Giáo Hội nói chung thường xoay quanh hai câu hỏi có liên hệ với nhau:

1. Có nền tảng thần học nào cho chế độ phụ quyền và cho sự phụ thuộc của phụ nữ không?
2. Vai trò phụ thuộc của phụ nữ trong Giáo Hội có thể được lý giải thỏa đáng về mặt thần học hay không?

Có một sự nhìn nhận tổng quát rằng các cơ cấu xã hội trong lịch sử hắt đẩy phụ nữ xuống một vị trí thấp kém, phụ thuộc đã được hậu thuẫn bởi một truyền thống thần học về bản tính thấp kém của phụ nữ. Vì thế “**thần học nữ quyền**”, một ngành thần học mới, đã bắt đầu điều tra lại truyền thống nói trên. Cần phải ghi nhận rằng thần học nữ quyền đã đánh dấu bởi những phát triển quan trọng trong lãnh vực nghiên cứu lịch sử và phê bình Thánh Kinh, và bởi việc thiết định lại những vấn đề có tính hệ thống. Sau đây là một số ví dụ:

Các Nghiên Cứu Lịch Sử

Nghiên cứu lịch sử là yếu tố then chốt trong sự phát triển của thần học nữ quyền. Những nghiên cứu này đã có hai mục tiêu chính: phục hồi lại lịch sử đã bị đánh mất của phụ nữ và phân tích các điều kiện lịch sử theo đó các lý thuyết thần học phụ quyền đã phát triển. Các chuyên gia sử học đã săn tìm những bản văn bị lãng quên của các tác giả nữ. Những tài liệu này thường bị bỏ xó trong các văn liệu lịch sử chỉ nhấn mạnh đến phía mạnh trong chính trị, tức nam giới.

Vận dụng một phương pháp mới gọi nôm na là “*khoa chú giải cổ bản có tính hồ nghi*”, các học giả về nữ quyền đã đọc lại các bản văn cổ điển, kể cả Thánh Kinh, với giả định rằng những bản văn ấy phục vụ cho các giáo quyền trực thuộc nam giới và cố tình lập lờ hay bóp méo các vai trò hay các thành tích của phụ nữ. Phương pháp này đã đem lại một nhận thức mới về tầm quan trọng của phụ nữ trong lịch sử Giáo Hội và sự phát triển thần học Kitô giáo.

Các Nghiên Cứu Thánh Kinh

Việc nghiên cứu Thánh Kinh đã có liên quan mật thiết với những tìm tòi lịch sử. Ở đây các nhà thần học nữ quyền nhắm vào một mục đích là xác định phải chăng việc hiểu phụ nữ như cấp thấp hơn trong bản tính và phụ thuộc trong đẳng cấp xã hội là một nhận hiểu hoàn toàn nằm trong mạc khải Thánh Kinh. Hay nói nôm na là phải chăng Thiên Chúa đã mạc khải thánh ý Ngài qua các bản văn là yêu cầu phụ nữ phải biết thình lạng và chấp nhận tính phụ thuộc ví dụ như:

** 1 Ti-mô-thê 2, 11-15*

Khi nghe lời dạy dỗ, đàn bà phải thình lạng và hết lòng phục tùng. Tôi không cho phép đàn bà giảng dạy, hay thống trị đàn ông; trái lại họ phải im lặng; vì A-đam được tạo dựng trước, rồi mới đến E-và; Cũng không phải A-đam đã bị dụ dỗ, nhưng là người đàn bà đã phạm tội, khi bị dụ dỗ. Tuy nhiên, người đàn bà sẽ được cứu nhờ sinh con cái, nếu kiên trì giữ đức tin, đức mến và sự thánh thiện, với lòng đơn sơ giản dị.

** 1 Cô-rin-tô 11, 2:15*

Tôi có lời khen anh em đã nhớ đến tôi trong mọi dịp và nắm giữ các truyền thống tôi đã để lại cho anh em. Nhưng tôi muốn anh em biết rằng thủ lãnh của người nam là Đức Kitô, thủ lãnh của người nữ là người nam, và thủ lãnh của Đức Kitô là Thiên Chúa. Phàm người nam nào cầu nguyện hoặc nói tiên tri mà che đầu, thì hạ nhục Đấng làm đầu mình.

Phàm người nữ nào cầu nguyện hoặc nói tiên tri mà lại để đầu trần, thì làm nhục kẻ làm đầu mình, vì người ấy như thể trọc đầu vậy. Nếu người nữ để đầu trần, thì cứ cắt tóc đi! Nhưng nếu cắt tóc hay trọc đầu là một điều xấu hổ đối với người nữ, thì hãy

che đầu lại! Người nam không được che đầu, bởi vì là hình ảnh và vinh quang của Thiên Chúa; còn người nữ là vinh quang của người nam.

Thật vậy, không phải người nam tự người nữ mà có, nhưng người nữ tự người nam. Cũng chẳng phải người nam được dựng nên vì người nữ, nhưng người nữ vì người nam. Bởi thế, người nữ phải mang trên đầu một dấu hiệu phục tùng, vì có các thiên thần. Tuy nhiên, trong Chúa, không nam thì chẳng có nữ, và không nữ thì chẳng có nam. Thật thế, như người nữ tự người nam mà có, thì người nam cũng bởi người nữ mà sinh ra, và mọi sự đều tự Thiên Chúa mà có.²

Hay những bản văn trên chỉ là kết quả của những sự diễn dịch thánh ý Thiên Chúa một cách xuyên tạc theo não trạng phụ quyền³ (patriarchally biased) và bị điều kiện hóa bởi lịch sử? Các bản văn Thánh Kinh có thể là những bản văn của ơn cứu độ cho phụ nữ hay không? Hay phụ nữ cần phải bác bỏ những đoạn Thánh Kinh để có thể đạt được sự phát triển trọn vẹn cho mình, cả trong tư cách là những nhân vị lẫn trong mối tương quan với Thiên Chúa? Quả thật vấn nạn này vẫn đang là thời sự phong trào nữ quyền ngày nay.

Ngay trong thế kỷ 19 trước đây đã có nhiều phụ nữ dấn thân đòi hủy bỏ các bản văn Thánh Kinh như để giải phóng phụ nữ. Chẳng hạn Elizabeth Cady Stanton khi nhận thấy bản văn Thánh Kinh quá có tính đàn áp thì đã xuất bản *Thánh Kinh của Phụ Nữ (The Woman's Bible)*, một tấn công vào giáo huấn và thẩm quyền truyền thống của Giáo Hội. Cuộc tranh luận vẫn còn tiếp tục trong thời đại chúng ta theo đó thần học nữ quyền đòi hỏi Thánh Kinh phải được diễn dịch lại một thận trọng chính xác và tích cực hơn.

Gần đây, những nghiên cứu của các nhà bệnh vực nữ quyền mở ra một ánh sáng mới vào Giáo hội học trong tin mừng Máthêu. Một giáo sư, chuyên gia Thánh Kinh người Úc, bà Elaine Wainwright (1948-) đã chú giải toàn bộ tin mừng dưới cái nhìn của phụ nữ và chú trọng đặt biệt đến vai trò người môn đệ.⁴ Bà khám phá ra trong tin mừng Máthêu có hai truyền thống hay hai khuynh hướng đối kháng.

Trước hết, khi trình bày hình ảnh người môn đệ, tác giả đã chịu ảnh hưởng trọng nam được tiếp nhận từ nguồn đầu tiên: nguồn Máccô. Những môn đệ đầu tiên là nam giới và họ giữ một vai trò chính trong các trình thuật. Chỉ có những nam giới mới được kể tên trong danh sách tông đồ (Mt 10: 2-4), và trong phần kết luận, chỉ có nhóm “mười một” mới được trao phó sứ vụ rao giảng (28: 16).

Khuynh hướng thứ hai là khuynh hướng quan niệm cho rằng phụ nữ đã giữ những vai trò đáng kể và thường xuyên đối nghịch lại sự yếu hèn và bất trung của các nhân vật nam. Máthêu đã đặt 4 phụ nữ trong bản gia phả Đức Giêsu, và trong đó, một số trường hợp cho thấy sự thất bại của các nhân vật nam.

Cũng vậy, Đức Maria đã giữ một vai trò quan trọng trong trình thuật thơ ấu, mặc dù Máthêu chú trọng đến vai trò của Giuse. Những phụ nữ như bà mẹ vợ ông Phêrô (8:14-15) và người phụ nữ bị bệnh loạn huyết (9: 19-22) trong câu chuyện chữa lành,

² Tân Ước – Bản dịch của Nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ, 1994.

³ Truyền thống người đứng đầu một gia đình hoặc bộ lạc là phải một nam giới trên hình thức để gia đình, tổ chức này dễ thành công hơn. Hay cần phải có một gia trưởng nam giới mạnh mẽ, còn con dâu chỉ tuân thủ và hỗ trợ dòng dõi. Các nhân vật nam giới trong lịch sử Kinh thánh được coi là các cha của loài người, đặc biệt là Abraham, Isaac, Jacob.

⁴ Elaine Mary Wainwright, *Toward a Feminist Critical Reading of the Gospel According to Matthew* (BZNW 60: Berlin/ New York: Walter de Gruyter, 1981).

là những đối tượng mà sứ vụ Đức Giêsu nhắm tới. Người phụ nữ Canaan làm thay đổi quan điểm sứ vụ của Đức Giêsu (15:21-28).

Trong trình thuật Thương khó, những hình ảnh như: người phụ nữ xúc dầu cho Đức Giêsu (26: 6-13); bà vợ quan Philatô làm chứng sự vô tội của Đức Giêsu (27: 19); những phụ nữ còn lại dưới chân thập giá (27: 55-56) và có mặt lúc người ta chôn táng Đức Giêsu (27: 61), rõ ràng là những hình ảnh tương phản với hình ảnh các người nam phản bội, chạy trốn và chối bỏ Đức Giêsu. Trong Mátthêu, phụ nữ là những người đầu tiên khám phá ra ngôi mộ trống (28:1), đã xem thấy và tôn thờ Đức Giêsu phục sinh (28: 9), và được trao đi loan báo sứ điệp Phục sinh (28:10).

Wainwright tin rằng hai khuynh hướng này phản ánh một sự đấu tranh trong cộng đoàn của tác giả tin mừng. Truyền thống đề cao vai trò người nam bị thách đố bởi một truyền thống phóng khoáng hơn (23: 8-12). Hình ảnh người phụ nữ trung thành với Đức Giêsu trong tin mừng Mátthêu bên cạnh những nhân vật phụ khác như đạo sĩ, người thu thuế Mátthêu, viên bách quản, nhiều bệnh nhân... Những người này cũng là những môn đệ chân chính, dù không được mang tên “môn đệ”.⁵ Theo ý của Wainwright, mục đích của Mátthêu nhằm cho thấy rằng tin mừng được mở rộng trong một chiều kích lớn hơn, bao gồm cả việc mở ra đón nhận dân ngoại.

Vấn đề ngôn ngữ “Bao hàm” (Inclusive Language)⁶

Vấn đề ngôn ngữ bao hàm đã thu hút nhiều sự quan tâm, cả nơi đại chúng lẫn nơi giới học giả. Một số người gạt bỏ vấn đề này vì cho đó chỉ là vấn đề ngôn ngữ. Nhưng suy tư thấu đáo cho thấy tầm mức rộng lớn trong đó ngôn ngữ chúng ta sử dụng có sức hình thành cảm thức của chúng ta về chính mình, cả trong tư cách cá nhân lẫn cộng đồng. Vì thế nhiều đề nghị Giáo Hội hiệu chỉnh lại các bản văn Thánh Kinh và phụng vụ để có thể hiện được một nhãn quan có *tính bao hàm*, loại bỏ việc sử dụng một ngôn ngữ vốn thường sử dụng các từ ngữ giống đực để qui chiếu đến con người nói chung.

Khoa Nhân Chủng Thần Học Nữ Quyền – (Feminist Anthropology)

Khoa Nhân Chủng thần học nữ quyền đã làm bật ra những câu hỏi quan trọng về bản tính con người khi bắt đầu với những câu hỏi về địa vị thấp kém được giả định cho phụ nữ. Họ chất vấn về gốc tích xuất phát từ một lý thuyết sai lầm và tại sao lý thuyết ấy sống được dai dẳng như thế.

Chính lúc đó bắt chúng ta phải suy nghĩ lại về các vấn nạn nhân chủng học có tính truyền thống: Chúng ta hiểu thêm thế nào về mối quan hệ giữa hồn và xác, giữa dục vọng và lý trí, giữa sự tưởng tượng và sự hiểu biết.

Chúng ta có cơ hội khảo sát cách thế mà những lưỡng phân truyền thống này đã gây ra sự tàn phá về tâm lý và văn hóa ở Tây phương và cũng nhờ đó chúng ta tìm kiếm phương pháp mới mẻ để hiểu tính thống nhất của ngã vị và sự hòa hợp của các đối cực của con người.

⁵ Về điểm này, xem tác phẩm của David Howell, *Matthew's Inclusive Story*, (Sheffield: Sheffield Academic Press, 1990), 233-236.

⁶ Ngôn ngữ bao hàm là ngôn ngữ trong đó không có từ, cụm từ hoặc âm điệu phản ánh quan điểm định kiến, rập khuôn hoặc phân biệt đối xử của những người hoặc nhóm cụ thể. Ví dụ: Từ *Con Người* trước đây Anh ngữ thông thường dùng từ *Man* tức loại trừ phụ nữ, ngày nay đa số sử dụng *Human Person* để không phân biệt hoặc loại trừ người nữ. Tiếng Việt trước đây dịch từ Kinh Thánh đôi lúc dùng *Anh Em* nay thường đổi thành *Anh Chị Em*.

Hơn thế, trong nỗ lực thần học này, địa hạt của tư duy thần học là con người cụ thể trong lịch sử, là con người đứng trước những vấn đề tự do, sống còn, cứu độ – không phải một cách riêng rẽ nhưng như một thực tại, thực tại trọn vẹn của đời sống con người chúng ta.

Vấn đề truyền chức cho phụ nữ – (Women’s Ordination)

Đây là vấn đề thường được liên tưởng đến nhất khi người ta đặt ra vấn đề phụ nữ trong Giáo Hội. Rõ ràng đối với nhiều người nó đã trở thành một biểu tượng nói lên mức độ mà phụ nữ được hay không được chấp nhận như những thành phần bình đẳng trong Giáo Hội và trong đại cuộc cứu độ.

Có thể chúng ta không thể hiểu việc truyền chức cho phụ nữ như một vấn đề độc lập, tách khỏi vấn đề nữ quyền. Suy tư thần học về việc truyền chức cho phụ nữ, chẳng hạn, đòi hỏi chúng ta phải khảo sát những vấn nạn then chốt của Kitô học. Một sự nhấn mạnh gần đây bởi Giáo Hội Công Giáo về nam tính – xét như thiết yếu để biểu tượng cho người thay mặt Đức Kitô tại bàn thờ – đã tập trung chú trọng trên sự diễn dịch có tính truyền thống về mầu nhiệm Nhập Thể.

Từ những thời ban sơ nhất, giáo thuyết này đã được hiểu là Ngôi Lời trở thành xác thịt, tức phạm nhân, và qua đó tác động đến ơn cứu độ của tất cả những ai là phạm nhân. Các nhà nữ quyền đòi hỏi phải chăng bởi sự nhấn mạnh mới mẻ về nam tính của Đức Giêsu mà Giáo Hội Công Giáo có thể bỏ qua tình trạng vấn đề phụ nữ bình quyền trong tư cách là những con người, những phạm nhân được cứu chuộc?

Nguyễn Duy Vũ

Phúc đức tại mẫu

Đình Thủy

LTS: Đình Thủy, không là thành viên An Phong, nhưng là bạn bè của bè bạn gốc An Phong nay suy-tư về chuyện Phúc Đức từ mẹ hiền mà ra. DIA xin chuyển bài viết này đến các bà mẹ trong Gia-đình An-Phong, ở các nơi.

Ngày còn bé, con cứ thắc mắc tại sao trên đất nước này cái gì cũng mang dấu ấn sự tôn vinh người Mẹ. Dòng sông lớn nhất ở phía Bắc đất nước ta quen gọi sông Hồng cũng còn có tên khác là sông Cái. Con đường nào lớn gọi là “đường cái”. Thứ tiếng ta nói hàng ngày cũng gọi là tiếng “Mẹ đẻ”.

Tổ Quốc thiêng liêng cũng được gọi với giọng tha thiết là “đất Mẹ”. Trên dải đất nhỏ hẹp mang hình chữ S này đâu đâu cũng có những đền thờ Mẫu. Bài học đầu tiên con trẻ được học cũng là từ trường Mẫu giáo và do các cô bảo mẫu truyền dạy. Đến cái đũa lớn nhất để xới cơm ở quê mình cũng gọi là “đũa cái”, “đũa cả”.

NHỚ LỜI MẸ DẶN

Mẹ không được học chữ, vậy mà khi con học xa nhà, có một lần mẹ đã cố gắng viết cho con mấy dòng ngắn ngủi, nét chữ run rẩy và to như trẻ con học mẫu giáo tập viết. Mẹ viết: “Mẹ ít học hơn con nên mẹ tin con hiểu đời nhiều hơn mẹ. Mẹ chỉ muốn dặn con một điều rằng con đi xa hãy nhớ: Ăn một miếng của người con tạc ân vào dạ; Học một chữ ở đời con xem nặng nhẹ bao nhiêu”.

Lời dặn của mẹ đã làm con khóc. Và con tâm niệm điều đó suốt cả cuộc đời và nó đã trở thành lẽ sống của con.

Hôm con phỏng vấn xin việc vào công ty của Nhật cùng với ba chục người khác. Con không giỏi vi tính và ngoại ngữ như họ, song người được lựa chọn lại là con. Mẹ có biết họ hỏi con câu gì không? Họ hỏi con câu nói nào và của ai gây ấn tượng và có tác động mạnh đến cuộc sống của con, con đã nói lại lời mẹ dặn.

Họ bảo: “Vi tính và ngoại ngữ cần, nhưng bạn có thể học trong vài tháng. Chúng tôi cần hợp tác với một người nặng lòng biết ơn và biết chất lọc trong học hỏi”. Mẹ ơi, chính mẹ đã để phúc đức cho con!

NHỮNG LÁ THƯ CŨ

Con và chồng con có xích mích lớn vì con nghi anh ấy vẫn gặp gỡ với người bạn gái cũ. Con bực mình bỏ nhà chồng về khóc lóc với mẹ. Tối ấy mẹ mang từ trong chiếc hòm cũ ra một tập thư đã ố vàng. Đó là những lá thư của người yêu cũ gửi cho bố con trước đây.

Mẹ bảo khi bố quyết định lấy mẹ, bố định đem hết đám thư và ảnh của người yêu cũ ra đốt đi để chứng minh sự “một lòng một dạ với mẹ”. Mẹ đã ngăn lại và bảo: “Thư anh đốt mà lòng anh còn nhớ cũng chẳng ích gì. Hãy cứ để em giữ lại làm kỉ niệm.

Thình thoảng anh đọc lại cũng thấy vui. Dù sao đây cũng là những kỉ niệm gắn bó với anh một thời, sao lại cạn tầu ráo máng như vậy”. Bố sững sờ và ôm chầm lấy mẹ cảm động lắm. Thình thoảng bố mẹ còn đọc lại những lá thư ấy, nhưng bố cả đời thủy chung với mẹ.

Hôm ấy con đã khóc thật nhiều và con tự tìm về nhà làm lành với chồng. Mẹ nói ít nhưng mẹ dạy nhiều. Chính mẹ đã lấy lại cho con hạnh phúc!

HAI VÙNG SÁNG TỐI

Khi em trai con đưa người yêu về ra mắt, con không ưng ý lắm. Mẹ im lặng không nói gì. Sau hôm gặp mẹ cô ấy, mẹ nhận xét: Mẹ cô ấy hiền hậu, phúc đức lắm. Người mẹ như thế chắc chắn cô con gái sẽ là đứa con ngoan, dâu hiền.

Mẹ đã không lầm. Hôm mẹ chồng tương lai của con sang chơi với mẹ, cụ cũng nhận xét về con y như thế. Hoá ra nhiều người nhìn nét mẹ mà đoán tính cách của con.

Năm trước con đọc báo thấy có chuyện một cô gái đang tâm đẩy con chồng xuống sông Hồng. Một thời gian sau thấy có bà dì ghê bắt con chồng tự khâu miệng mình lại. Con nhận xét rằng phụ nữ nhiều người ác quá. Mẹ lại bảo “phúc đức tại mẫu, những người như thế rồi lại ác giả ác báo thôi”.

Mẹ nói với con rằng những người ác chỉ là số ít, đừng vì thế mà vợ đũa cả nắm. Mẹ chỉ cho con thấy bao nhiêu người mẹ đã hy sinh hết lòng vì con, không ít người phụ nữ đã nhận nuôi hàng mấy chục trẻ mồ côi mặc dù bản thân mình còn khó khăn, vất vả. Trong đời có hai vùng sáng tối, mẹ bảo con nhìn ánh sáng mà đi!

BÀI HỌC LÀM GƯƠNG

Thấy con phàn nàn về sự chênh mảng học tập của các cháu, mẹ bảo: “Con nhắc các cháu đi học bài, mà vợ chồng con cứ ngồi xem vô tuyến. Con chê các cháu lười học tiếng Anh mà bản thân con là cán bộ cũng không thông tỏ ngoại ngữ thì dạy bảo chúng nó thế nào?”

Ngẫm kĩ lời mẹ nói, con đã quyết định đi học lớp tiếng Anh buổi tối cùng cháu. Tối về mẹ con trao đổi bài rôm rả. Đúng như mẹ nói, khi thấy cả bố và mẹ đều miệt mài làm việc, các cháu cũng tự động lấy sách ra làm bài.

Đến nay chúng con rất yên tâm về việc học hành của các cháu. Sao có mỗi bài học đơn giản rằng “muốn con chăm thì mẹ phải siêng, muốn con hiền thì mẹ phải thảo” mà con không nhớ, phải để mẹ nhắc nhở!

Mẹ nghèo không có tiền bạc cho con, nhưng mẹ đã cho con hiểu giá trị của sự tần tảo, lòng bao dung, đức hy sinh. Mẹ không đi học, nhưng mẹ dạy con biết sống đúng mực, trọng ân tình.

Cuộc đời con lúc nào cũng có mẹ ở bên. Con có cuộc sống hạnh phúc hôm nay là do bàn tay mẹ tạo dựng. Đến bây giờ con đã hiểu rằng công sinh thành dưỡng dục do cả mẹ cả cha chung sức, nhưng không phải vô tình trong nhạc, trong thơ, nơi đâu cũng thấy vang lên những “Huyền Thoại Mẹ”, “Tình mẹ”, “Lòng mẹ”... (trích bài viết của Đinh Thủy)

Bề Trên Tổng Quyền Dòng Chúa Cứu Thế từng nói: “Đức Giáo Hoàng Phanxicô là một mẫu gương về tinh thần Thánh Anphongsô”

Bề Trên Tổng Quyền Dòng Chúa Cứu Thế, Cha Michael Brehl đã phân tích về Hội Dòng của mình, về Giáo Hội và Triều đại Giáo Hoàng của Đức Phanxicô trong một cuộc phỏng vấn với tờ The New Life



Hiện tại, Dòng Chúa Cứu Thế có khoảng gần 5000 thành viên hiện diện tại 80 quốc gia trên thế giới. “Tình hình ở mỗi lục địa thì khác nhau”, Cha Bề Trên Tổng Quyền *Michael Brehl* chia sẻ với tờ *The New Life*. Trong khi số lượng ơn gọi tại Châu Á hiện đang gia tăng một cách đáng kinh ngạc thì tại Châu Âu và Bắc Mỹ, số lượng lại đang có chiều hướng suy giảm. “Có đa số các tu sĩ cao niên, trong khi có rất ít các tu sĩ trẻ”, Cha Brehl nói.

Trong khi đó, ở Mỹ Latinh, số lượng các tu sĩ vẫn đang ở mức ổn định. “Chẳng hạn như ở Brazil, đất nước có số lượng tu sĩ Dòng Chúa Cứu Thế đông nhất thế giới”, Cha *Brehl* nói. “Nhưng nếu như điều này là phổ biến đối với tất cả mọi châu lục, thì đó chính là cam kết rõ ràng của Hội Dòng để cộng tác với giáo dân, bất kể nam nữ, để trang bị và đào tạo họ, để họ có thể thi hành sứ vụ cùng với chúng ta”.

Dưới đây là nội dung cuộc phỏng vấn của tờ The New Life với Bề Trên Tổng Quyền DCCT, Cha Michael Brehl:

Hiện nay, làm thế nào để các tu sĩ Dòng Chúa Cứu Thế thi hành sứ vụ của mình?

Điều này còn tùy vào mỗi nơi mà chúng tôi phục vụ. Thí dụ như, ở Châu Mỹ Latinh và Châu Âu, những nơi có truyền thống văn hóa Công Giáo rất mạnh mẽ, chúng tôi có thể đi rao giảng về các sứ vụ mang tính phổ cập cũng như thành lập các cộng đoàn tại đây. Nhưng ở Châu Á thì không, bởi lẽ nền văn hóa ở đây rất đa dạng trong khi số lượng các Kitô hữu thì lại quá ít. Sứ vụ của chúng tôi ở Châu Á được thực hiện chủ yếu qua các phương diện của việc trở nên nhân chứng và hoạt động tông đồ xã hội.

Tuy nhiên, vẫn có sự kết nối giữa các châu lục, và chúng tôi hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực mục vụ giới trẻ. Trên thực tế, trong chuyến thăm gần đây của tôi đến Tây Ban Nha, tôi đã tham gia một hội nghị được tổ chức tại Tu viện Espino (Burgos) với hơn 350 bạn trẻ và các Tu sĩ dẫn thân tham gia vào lĩnh vực mục vụ giới trẻ trong Dòng Chúa Cứu Thế.

Một thực tế khác đó chính là các Đền thờ, điển hình như Đền Thánh quốc gia *Aparecida* ở *Brazil*. Rất nhiều Nhà thờ đã được dâng kính Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Đó chính là những địa điểm hành hương rất nổi tiếng và đại diện cho một cơ hội khác để thực hiện công cuộc truyền giáo và đồng thời khuyến khích nhiều người sống kết hợp mật thiết hơn mối tương quan của họ với Thiên Chúa và Chúa Giêsu tại mỗi Giáo xứ của họ sau khi hành hương.

Ngoài ra, mỗi Đền Thánh còn phát triển các dự án xã hội nhằm tăng cường mối tương quan với những người bị gạt ra bên lề xã hội cũng như những người nghèo đói, khốn khổ.

Tập trung vào công tác mục vụ giới trẻ, phải chăng Tông Huấn Hậu Thượng Hội Đồng “Christus Vivit” được áp dụng vào đời sống thực tế?

Chúng tôi cảm thấy thật tuyệt vời biết bao khi nhận thấy rằng Đức Thánh Cha Phanxicô đã đặc biệt chú trọng công tác mục vụ giới trẻ. Trước hết, bởi vì nó không được tiếp cận từ quan điểm rằng đó chính là một công tác mục vụ “dành cho” những người trẻ, để hướng dẫn hoặc cung cấp cho họ một điều gì đó, nhưng đó chính là việc tông đồ tông đồ “cùng với” họ. Đó chính là công tác vụ giới trẻ vốn thu hút sự tham gia của những người trẻ trong Giáo hội, vào sứ mạng của Chúa Giêsu.

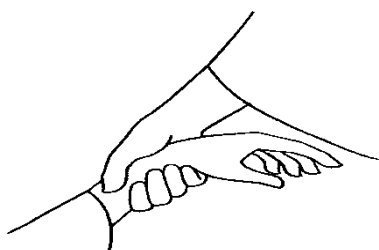
Cùng với những người trẻ tuổi, những người đang khao khát tham gia vào các dự án xã hội, những người muốn trở nên các tình nguyện viên, chúng tôi đã xây dựng nhiều

trường học và trại trẻ mồ côi ở Châu Phi. Chúng tôi cũng đã gửi các tình nguyện viên đến để làm việc cùng với trẻ em có nhu cầu đặc biệt. Chúng tôi muốn thông qua công tác mục vụ để thu hút sự tham gia của các bạn trẻ vào sứ mạng của chúng tôi để đến với những người bị gạt ra bên lề xã hội.

Đó không chỉ là về việc tĩnh tâm và cùng nhau suy tư, mặc dù điều này cũng vô cùng quan trọng, nó nói về việc cùng cộng tác với nhau trong sứ mạng. Mùa hè này, 80 bạn trẻ người Tây Ban Nha đã tình nguyện đến nhiều khu vực khác trên thế giới. Ở các quốc gia khác, chẳng hạn như Đức, việc các thanh niên đi làm tình nguyện một năm trước khi bắt đầu học đại học là điều rất phổ biến. Những người trẻ tuổi cũng muốn trở thành những nhân tố đem lại sự thay đổi, chứ không chỉ đơn thuần là người thụ hưởng mọi thứ.

Đức Phanxicô đã trải qua 6 năm trong cương vị Giáo Hoàng, ngài nghĩ sao về Triều đại Giáo Hoàng của Ngài?

Điều chúng ta nhận thấy khi chúng ta lắng nghe hay khi chúng ta đọc các Tông Huấn của Ngài đó chính là tinh thần của Chúa Cứu Thế. Tinh thần của một Giáo hội "đi ra" với sứ mạng không ngừng đem Tin Mừng đến cho những người khác, đặc biệt là những khu vực ngoại vi, không chỉ đơn thuần bằng lời nói mà còn bằng các cử chỉ, các lời chứng, các hành động cụ thể của tinh thần bác ái và đón nhận tha nhân. Đối với chúng tôi, Đức Thánh Cha Phanxicô quả là một mẫu gương sáng về tinh thần Thánh Anphongsô. (Hoàng Việt, [Scala News www.vidanuevadigital.com](http://www.vidanuevadigital.com) 15/9/2019)



Giọng cũ xa gần

Dân Gây phụ trách

***Và những điều hay cùng cái đẹp:**

*Trong đám cưới, người cha nói với con rể:
"Tôi là người đầu tiên nắm tay cô ấy, không phải cậu
Người đầu tiên hôn cô ấy là tôi, không phải là cậu
Người đầu tiên bảo vệ cô ấy là tôi, không phải cậu.*

*Nhưng người có thể đi cùng cô ấy suốt cuộc đời,
Đó là cậu chứ không phải là tôi.
Nếu có một ngày cậu không yêu cô ấy nữa
Đừng phản bội cô ấy
Đừng đánh cô ấy
Đừng nói với cô ấy.
Hãy nói với tôi,
Tôi đưa cô ấy về nhà!
Cậu con rể quý xuống, lúc đó các khách mời đều rơi nước mắt*

*Nếu bạn là một người đàn ông,
Xin hãy tử tế yêu quý người phụ nữ bên cạnh mình
Bởi vì họ là những cô con gái quý báu của người khác.*

Đằng khác, lại có thêm một nhắc nhở:

*Lúc nhỏ tiêu tiền là ở nhà bố mẹ đẻ
Lúc khôn lớn đi kiếm được tiền là ở nhà chồng
Thế nên bạn nên nhớ, ngoài cha mẹ của họ ra,
Họ không nợ bất kỳ ai.*

***Lớp Têrêsa Hài Đồng Giêsu hỗ trợ ơn gọi Dòng:**

Dưới đây là thư của anh Lê Văn Khuê (cựu tu sinh DCCT lớp Lm Tiến Lộc, CSsR) gửi anh em cùng lớp để tường trình về một “hỗ trợ” trường Dòng:

Hỗ trợ Ơn Gọi

Sài gòn, ngày 24/9/2019
Anh Em lớp Terexa thương mến,

Đến hôm nay là tất cả anh em chúng ta đã gửi tiền đóng góp về cho tôi để Hỗ Trợ Ơn Gọi. Cảm ơn anh em đã hăng hái đóng góp. Danh sách và số tiền anh em sẽ thấy ở trong lá thư tôi gửi cho Cha Phó Giám Đốc Học Viện Dòng Chúa Cứu Thế tại Mai Thôn được chép xuống dưới những giòng thư này.

Bây giờ xin trình với anh em chuyện này: Năm nay Bs Danh và tôi khỏi phải xuống Mai Thôn để trao số tiền của chúng mình đóng góp cho Học Viện, mà chính Cha Phó Giám Đốc Học Viện tự mình thân hành đến nhà tôi để nhận vì Cha bảo tôi khá già rồi, đi đứng khó khăn, giao thông hiện nay lại quá phức tạp. Còn Cha thì còn tẻ, lại hay lên Nhà Dòng Kỳ Đòng nên ghé qua nhà tôi thì quá dễ dàng.

Do vậy Thứ 5 này, ngày 26/9/19, trên đường ghé qua Nhà Dòng Kỳ Đòng, Cha se tạt qua nhà tôi để nhận đóng góp của chúng mình. Vậy xin tin cho anh em biết là chuyện đóng góp của năm nay, 20129 là hầu như hoàn tất. Riêng có chút hơi buồn đối với tôi và chắc chắn cũng đối với anh em là năm nay chúng mình chỉ còn có 11 anh em, thiếu mất Đào Quang Mỹ của chúng mình. Nhớ và thương Đào Quang Mỹ quá!

Xin chào anh em và hy vọng sang năm chúng mình vẫn còn 11 người như hôm nay, hăng hái đóng góp hỗ trợ Nhà Dòng thân yêu của chúng ta. Dưới đây là thư tôi gửi cho Cha Phó Giám Đốc Học Viện, Xin tường trình lại với anh em.

Thân ái,
Anrê Lê văn Khuê

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 9 năm 2019

*Kính Gửi
Linh Mục NGUYỄN VĂN CÔNG
Phó Giám Đốc Học Viện Dòng Chúa Cứu Thế
MAI THÔN, TP HCM*

Kính thưa Cha,

Như một vài năm trước, khi lễ thánh TÊRÊXA (1/10) đến, anh em cựu Đệ Tử DCCT Vũng Tàu lớp TÊRÊXA chúng tôi xin gửi đến Học Viện DCCT Mai Thôn một chút ít đóng góp để hỗ trợ công việc đào tạo linh mục của Nhà Dòng. Hôm nay xin Cha vui lòng nhận chút quà mọn này như là lời cảm ơn chân thành Nhà Dòng của chúng tôi, nơi mà chúng tôi đã được nuôi dưỡng và giáo dục chu đáo.

Dưới đây là danh sách anh em và số tiền đã đóng góp. Khi nhận được thư và số tiền này, xin cha vui lòng viết e-mail cho anh đại diện theo địa chỉ dưới đây để anh tường trình lại cho anh em trong lớp TÊRÊXA.

Xin cảm ơn Cha và kính chào Cha. Xin Chúa luôn chúc lành Cha và gìn giữ Nhà Dòng thân yêu của chúng ta.

Đại Diện Lớp TÊRÊXA
Anrê Lê Văn Khuê
107/5 TRƯƠNG ĐỊNH, P.6, Q.3 TP HCM
e-mail : khuelevan44@gmail.com

Danh sách các anh em đóng góp:

1.Lm Gioan Tiền Hô Nguyễn Minh Sang	:200 US\$
2.Lm Giuse Nguyễn Tiến Lộc	:2.000.000 đ
3.Giuse Nguyễn Sĩ Bạch	:300 US\$
4.Giuse Nguyễn Quý Bân	:100 EURO
5.Anphong Phạm Văn Chương	:2.000.000 đ
6.Bartôlômêô Nguyễn Văn Danh	:2.000.000 đ
7.Antoine Nguyễn Văn Hoàng	:100 US\$
8.Anre Lê Văn Khuê	:2.000.000 đ
9.Gioankim Nguyễn Văn Sâm	:100 US\$
10.Anphong Trần Ngọc Tá	:2.000.000 đ
11.Phanxico Assisi Nguyễn Văn Thu	:100 US\$

TỔNG CỘNG: 800 US\$ 10.000.000 đ 100 EURO

THƯ CẢM ƠN

Kính thưa Quý Cha cùng Quý Bác
trong lớp Cựu Đệ Tử DCCT Vũng Tàu, lớp Têrêsa.
Qua Bác Anrê Lê Văn Khuê, con đã nhận được:

- 800 USD
- 100 EURO
- 10.000.000 VNĐ

Thay mặt gia đình Học Viện, con xin gửi đến Quý Cha và Quý Bác tâm tình tri ân.

Thật là một lời động viên và khích lệ cho gia đình Học Viện. Chúng con, những người thế hệ sau, một lần nữa con thấy tinh thần gia thất của gia đình An phong luôn sống động. Lần đầu tiên gặp Bác Khuê, chỉ hơn một khắc đồng hồ, Bác cũng đã truyền lại cho con "ngọn lửa An phong": "Tất cả là Hồng Ân".

Nhân đây, con xin kể sơ về Học viện hiện giờ có: 70 sinh viên, 9 thầy đi giúp năm và 5 thầy phó tế đi thực tập theo giáo luật. Nếu không có gì trắc trở thì đầu tháng 7-2020 Dòng mình sẽ có thêm 5 tân chức linh mục.

Phần chúng con, xin quyết tâm chu toàn bổn phận nhà Dòng trao phó để không phụ lòng các bậc tiền bối và cha anh đi trước.

Thay mặt gia đình Học Viện Thánh Anphongsô, con xin mừng lễ bổn mạng Quý Cha, Quý Bác trong Lớp Têrêsa trong ngày lễ sắp tới. Kính chúc Quý Cha và Quý Bác sức khỏe và bình an của Chúa.

Xin cảm ơn Quý Cha và Quý Bác đã đồng hành với chúng. Xin tiếp tục cầu nguyện và đồng hành nâng đỡ và chỉ bảo với chúng con.

Hiệp thông trong Chúa Cứu Thế
Trọng kính

Học Viện Thánh Anphonso, ngày 27 tháng 9 năm 2018
TM. GIA ĐÌNH HỌC VIỆN THÁNH ANPHONSO
Lm. Phao-lô Nguyễn Văn Công, CSSR
Phó Giám Đốc

***Tâm tình của người anh em lớp Têrêxa mang tên Gioakim**

Tức bạn Nguyễn Văn Sâm ở Hoa Kỳ?
Tâm tình ấy như sau:

Một đời tâm nguyện tình dâng hiến
Mến Chúa yêu người hết tấm lòng.
Linh đạo Tình Yêu (1) làm lẽ sống.
Con đường thơ ấu bước thong dong.

Ngài không hành xác bằng roi vọt,
Lợi suối băng rừng vượt núi non;
Chỉ lượm cây kim vì mến Chúa,
Cũng vừa cứu được một linh hồn.

Phó thác đơn sơ thường nhịn nhục;
Hiền lành khiêm nhượng học từ bi;
Hy sinh bỏ mình luôn vâng phục;
Không hề từ chối Chúa điều gì.

Tung Hoa (2) dâng Chúa thường tìm kiếm
Bằng những việc lành dấu nhỏ nhoi.
Thang Máy Lên Trời (3) : vòng tay Chúa
Tâm hồn thơ bé dạ thánh thời.

Cuộc đời ngắn ngủi đầy gương sáng
Di sản cho đời "Một Tâm Hồn".

*Hoa hồng mưa xuống cho nhân thế
Từ Trời cầu Chúa xuống muôn ơn.*

*Trí tôi ngỡ ngang lòng ngưỡng mộ
Anh thư lừng lẫy của Nước Trời,
Khiêm nhu tự nhận bông hoa nhỏ;
Nhưng ngài lớn lắm thánh nhân ơi!”
Gioa Kim*

Ghi chú:

Bài thơ này có 24 câu để kính nhớ 24 tuổi đời của Thánh Têrêsa. Những chữ có đánh số là tên các bài hát do Gioa-Kim phổ nhạc theo lời của Thánh Têrêsa.

1- <https://www.youtube.com/watch?v=Q6cVskqymDc>

2- <https://www.youtube.com/watch?v=f1xPocGd1Es>

3- <https://www.youtube.com/watch?v=DadXVZllmAQ>

Chiều hôm qua ngày 29 tháng 9 hai Phó Tế Nguyễn Sĩ Bạch và Nguyễn Văn Sâm đã chụp hình lưu niệm tại buổi Gây quỹ do Gia Đình Từ Thiện Têrêsa tổ chức giúp các cụ cao niên ở Việt Nam.

Hô hô...ngày mai thứ Ba 01 tháng 10 mới đúng là Ngày Lễ của Thánh Têrêsa Hải Đòng Giêsu Bỏ mạng của lớp mình ...

† Xin thương mến chúc anh em một ngày Lễ Thánh Bỏ mạng Lớp Vui vẻ, Thánh thiện với nhiều hy sinh nhỏ nhỏ cho gia đình và cho cộng đồng thân thương...

*Nhân tiện đây, xin kèm hình ảnh hôm tháng rồi tôi một mình lái xe đi tỉnh tâm ở Lộ Đức có đọc kinh cầu xin Đức Mẹ cho Anh Em mình cùng gia đình được dồi dào sức khoẻ sống lâu trăm tuổi.
Mong một ngày gặp lại ..*

*Thân mến,
Antoine Hoàng Nguyễn.*

***Thơ vui về tiếng Huế**

*Đi đâu thì nói “đi mô”
“O nó” ám chỉ “Cái Cô” chung trường
“Ốt dột” khi tui nói thương
Có nghĩa “mắc cỡ” má vương nụ hồng.
“Khôn” là đồng nghĩa với không
Chẳng muốn lấy chồng, “khôn muốn lấy dôn”
“Đoản hậu” là “Ác” en ni
Tui đã ... im lặng cứ đi theo hoài.
Nhà tui còn khoảng đường dài,
Có chi noái nấy, ngày mai hết rồi.
Trên cao thì nói “trên cõi”,
“Đi rượng” là lúc sóng đôi như chừ.
“Phủ phê” là lúc thặng dư
Như là tình cảm “đã nư”, no đây
“Như ri” có nghĩa như vậy...
Mô Tê Răng Rứa, em quây ... mòng mòng.
“Ờ nề” đồng nghĩa ở không,*

Trai hông lí dzợ., không chồng “ế dôn”
Ngu ngu thì nói “khôn khun”
Đại đại mô tả “đù đừ” mặt ra.
Còn trẻ thì nói chưa “tra”
Tới tuổi già già khú đế là “ôn”
Có cô thiếu nữ lấy “dôn”
Lấy được ông chồng thẳng chức “mụ o”.
“Răng chừ” đồng nghĩa “khi mô”
“Khi mô” có nghĩa khi nào đó thôi
“Khi mô” có cặp có đôi
“Răng chừ” hết cảnh tuổi đời bơ vơ.
Đơn cô “cái trót” dật dờ,
Là ôm đầu bạc “cà ngơ” một mình
Lặng yên thì nói “mần thình”.
Để nghe len lén duyên tình giảng tở.
“Mua lửa” thì thật phải lo
Vì là mua chịu ai cho “lửa” hoài.
“Mắc lửa” là thiếu nợ dài,
“Lửa” chi không thiếu, chẳng phai “lửa tình”.
“Sáng moi” là lúc bình minh
Của ngày kế tiếp, nông tình đem phơi
“Bữa tẻ” em hẹn lại chơi
Quên bằng cái việc em mời bữa kia.
“Bữa tẻ” mang lịch ra chia
“Bữa tẻ” là trước bữa kia hai ngày
“Bữa nì” là bữa hôm nay
Là lúc đương nói hàng hai đây nì
“Mần chi” ai hỏi làm chi.
Em muốn làm gì, “răng hoài mần chi?”
Thế này thì nói “rì nì”
“Rúra tẻ”, thế đó mần chi đây hè?
Cái cây thì noái cái “que”.
Còn ở trước hè lại nói cái “cười”
Cái “ôn” bản mặt tươi tươi
Ưa đi tán bậy là người “vô duyên”
Lấy chồng răng gọi mụ o?
Anh trai lấy vợ, mình thành mụ o.
Mụ o hiền hậu khỏi lo,
Mụ o nhiều chuyện là mụ o “dọn” mồm.
Tối qua thì noái “khi hôm”,
Hoàng hôn: “Chạng vạng, nghe run quá trời.
Sớm moi mang “chủi xuất cười”,
Sài Gòn nghe thấy thì cười bò lẩn.
Lỡ ụng rồi, biết mần răng!
Cái giọng trọ trẹ.....cũng muốn ăn chung một nồi
Con gái chưa noái đã cười
Bị người ta noái là người vô duyên.
Đọc thơ Cai, thấy đã ghiền,
Huế ơi nhớ quá, muốn bay liền ra ngay...'
(Trần Lịch sưu tầm)

***Tin trong nhà ngoài ngõ, vẫn rất mới:**

Thánh Lễ An Táng Cha Phaolô Nguyễn Thọ, DCCT

Lúc 8g30 ngày 03/12/2019 Thánh Lễ an táng cha Phaolô Nguyễn Thọ đã diễn ra tại nhà thờ Dòng Chúa Cứu Thế Châu Ô, Quảng Ngãi, Giáo phận Qui Nhơn do Đức cha Mátthêu Nguyễn Văn Khôi Giám mục Giáo phận Qui Nhơn chủ tế. Cùng đồng tế trong Thánh Lễ có cha tổng đại diện Giáo phận, cha Giám tỉnh DCCT Nguyễn Ngọc Bích và đông đảo các cha trong Dòng và Giáo phận.

Cha Phaolô Nguyễn Thọ, một cha già được sự kính yêu của anh em trong Dòng cũng như Giáo phận. Cha đã sống và phục vụ truyền giáo tại Châu Ô từ rất lâu, qua hình ảnh của một Tu sĩ DCCT gương mẫu, hiền hòa, khiêm tốn và khó nghèo. Mọi người gọi cha với một danh hiệu thật thân thương và đầy lòng kính trọng “Anh Hai”. Thật là “Anh Hai” cả về tuổi tác cũng như gương sống đời Tu sĩ Thừa sai DCCT.

Cha Phaolô đã gắn bó với vùng đất truyền giáo này. Trải qua bao tháng năm thăng trầm của cuộc sống, cha đã kiên vững trong đức tin, và giúp giáo dân trung kiên trong gian nan thử thách.

Trong tâm tình kính yêu ấy, cộng đoàn cùng hiệp lời tạ ơn Chúa với cha Phaolô, và nguyện xin Thiên Chúa là Cha giàu lòng thương xót sớm ban thưởng Nước Trời cho cha Phaolô.

Sau Thánh lễ, thi hài Cha Phaolô được hỏa táng tại Trung Tâm Hỏa Táng An Phước Viên – Đà Nẵng. (Nguồn DCCT Việt Nam)

***Lại thêm một tin vui/buồn khác từ quê nhà:**

Lm ANTÔN NGUYỄN VĂN TRUNG, C.Ss.R.

Sinh ngày 17 tháng 06 năm 1926, tại Bình Đức, Long An.

đã an nghỉ trong Chúa lúc 06g37, sáng Chúa Nhật ngày 01.12.2019,

tại Nhà Hưu Dưỡng của Tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam, sau

93 năm làm con Chúa trên dương thế,

68 năm sống lời khấn Dòng và

61 năm thi hành sứ vụ Linh mục.

Nghi thức tẩm liệm và Thánh lễ được cử hành lúc 7pm Chúa Nhật 01.12.2019 tại Tu viện Dòng Chúa Cứu Thế Sài Gòn.

Thánh lễ An táng sẽ được cử hành lúc 6 giờ sáng thứ Tư ngày 04.12.2019, tại Đền Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, 38 Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Sài Gòn.

Sau Thánh lễ, thi hài Cha Anton sẽ được hỏa táng tại Bình Hưng Hoà.

Xin cầu nguyện cho Cha Anton Nguyễn Văn Trung, C.Ss.R.

R.I.P.

Tiểu Sử CHA ANTÔN NGUYỄN VĂN TRUNG, C.Ss.R.

– Sinh ngày 17 tháng 06 năm 1926 ở Bình Đức, Long An.

– Ngày 01.08.1950: Vào Nhà Tập Dòng Chúa Cứu Thế ở Hà Nội và Đà Lạt.

– Ngày 15.08.1951: Khấn lần đầu tại Tu viện DCCT Đà Lạt.

– Từ năm 1953 đến năm 1954: Đi quân dịch.

– Ngày 02.08.1956: Khấn trọn đời tại Tu viện DCCT Đà Lạt.

– Ngày 07.09.1958: Lãnh thừa tác vụ linh mục tại DCCT Đà Lạt.

– Từ 1960 đến 1964: Giám đốc Dự Tu Viện DCCT ở Nha Trang.

– Từ 1964 đến 1966: Phục vụ thừa sai ở Fyan và Đà Lạt.

– Từ 1967 đến 1968: Phục vụ thừa sai ở Sài Gòn và Nha Trang.

- Từ 1969 đến 1975: Làm Tuyên úy quân đội.
- Từ 1975 đến 1988: Ở tù và học tập cải tạo.
- Từ 1988 đến 1993: Vì hoàn cảnh phải về sống với thân nhân ở Long An.
- Từ năm 1993 đến nay: Được trở lại làm mục vụ tại Tu viện DCCT Sài Gòn.
- Vào lúc 06g37 sáng ngày 01.12.2019 Cha Antôn Nguyễn Văn Trung đã được Chúa gọi khi ở Nhà hưu dưỡng của Tỉnh DCCT Việt Nam. Cha Antôn đã mô tả cuộc đời của ngài bằng những lời khiêm tốn sau đây:

“Tôi ý thức tôi là một tu sĩ bình thường, một linh mục bình thường. Tôi sống bình thường và làm những công việc bình thường.”

Và Cha dâng lời ca ngợi Chúa và Tạ ơn Chúa Cứu Thế và Mẹ Hằng Cứu Giúp. Sau cùng, Cha nói:

“Tôi cảm nhận mình đi đúng đường, không có gì để hối tiếc. Nếu cần chọn lại, tôi sẽ vẫn chọn con đường tôi đã đi.”

Gia Đình An Phong Sydney xin hiệp thông với Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam cầu nguyện cho linh hồn Antôn sớm được vào Nước Trời.

*Chi Hội Trưởng Nguyễn Đắc Dũng
Chi Hội Phó Phạm Văn Chương*